NHỮNG NGHIÊN CỨU CỔ NHÂN HỌC QUAN TRỌNG CỦA VIỆT NAM (1906 - 2018)

Nguyễn Lâm Cường^{a*}

^aHội Khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: nguyen.lancuong@yahoo.com

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 24 tháng 04 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 07 năm 2019 | Chấp nhận đăng ngày 05 tháng 08 năm 2019

Tóm tắt

Bài viết này giới thiệu toàn bộ những thành tựu nghiên cứu quan trọng về di cốt người cổ ở Việt Nam trong hơn 100 năm qua. Qua tư liệu có thể thấy, từ sơ kỳ Đá cũ cách ngày nay hơn nửa triệu năm đã có con người đứng thẳng *Homo erectus* cư trú - đây là mốc khởi đầu cho lịch sử Việt Nam. Quá trình ra đời và phát triển của người cổ ở Việt Nam diễn ra liên tục từ *Homo erectus* - *Homo sapiens* - *Homo sapiens sapiens*. Tư liệu trên cũng cho phép chúng ta nhận thức về quá trình Sapiens hóa ở Việt nam là sớm và liên tục. Hơn nửa triệu năm trước là *Homo erectus* (hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai), *Homo sapiens* ở Làng Tráng (80,000BP), Hang Hùm, Thẩm Ổm (60,000BP), hang Ma Ươi (49,000BP), *Homo sapiens sapiens* ở Nhâm Dương, Thung Lang, Kéo Lèng (40,000BP), người Sơn Vi (30,000 - 11,000BP), rồi đến quá trình pha trộn và hòa huyết để trở thành các tộc người như ngày nay. Kết quả của bài viết đã hệ thống và cập nhật nhất về nghiên cứu di cốt người cổ. Thông qua tư liệu sẽ giúp chúng ta có những nhận thức đầy đủ hơn về quá trình hình thành và phát triển của các cộng đồng tộc người trên lãnh thổ Việt Nam.

Từ khóa: Di cốt người; *Homo erectus*; *Homo sapiens*; Văn hóa Hòa Bình; Văn hóa Sơn Vi.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.3.563\(2019\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.3.563(2019))

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2019 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC-ND 4.0

THE MOST IMPORTANT HUMAN ORIGINS STUDIES OF VIETNAM (1906 - 2018)

Nguyen Lan Cuong^{a*}

^aVietnam Archeology Association, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Email: nguyen.lancuong@yahoo.com

Article history

Received: April 24th, 2019

Received in revised form: July 31st, 2019 | Accepted: August 5th, 2019

Abstract

This article summarizes all important research achievements concerning ancient human remains in Vietnam for over 100 years. In the Early Palaeolithic, more than half a million years ago, Homo erectus existed - this is the beginning of Vietnamese prehistory. Human evolution in Vietnam has taken place continuously from Homo erectus to Homo sapiens to Homo sapiens sapiens. The above data also enable us to realize the early and continuous sapienization in Vietnam. Early Homo erectus remains were found in Tham Khuyen and Tham Hai caves from more than half a million years ago. Late Homo sapiens remains were found in Lang Trang cave (80,000BP), in Hang Hum and Tham Om caves (60,000BP), and Ma Uoi cave (49,000BP). Homo sapiens sapiens remains were found at the Nham Duong, Thung Lang, and Keo Leng sites (40,000BP). The Son Vi inhabitants lived from 30,000 to 11,000BP and from the process of mixture became modern people. The paper presents the systemization and updated research on ancient human remains. From the data, we will better understand the process of formation and evolution of the human communities in the territory of Vietnam.

Keywords: Hoabinh culture; Homo erectus; Homo sapiens; Human remains; Sonvi culture.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.3.563\(2019\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.3.563(2019))

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2019 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC-ND 4.0

1. MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu bất kỳ một nền văn hóa khảo cổ nào, các nhà khảo cổ và cổ nhân học luôn phải trả lời những câu hỏi: *Họ là ai? Từ đâu đến? và Xuất hiện vào thời gian nào?* Ở Việt Nam, ngay từ đầu thế kỷ XX tới nay, trong vài chục địa điểm khảo cổ học đã phát hiện được trên dưới một nghìn di cốt người cổ. Đây là những bằng chứng vô cùng quan trọng giúp chúng ta tìm hiểu về tuổi tác, giới tính cũng như thể chất của người cổ, như: Tầm vóc, bệnh tật... hay sự phân bố của các cư dân cổ. Một số vấn đề về loại hình nhân chủng của những nhóm người cổ ở Việt Nam cũng dần được giải mã.

Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu và giới thiệu về những hóa thạch răng người đứng thẳng (*Homo erectus*) và các di cốt người (*Homo sapiens*, *Homo sapiens sapiens*) tiêu biểu nhất đại diện cho các nền văn hóa khảo cổ ở Việt Nam, như: Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Vãn, Đa Bút, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai,... phát hiện và nghiên cứu trên dải đất hình chữ “S” cho đến hiện nay. Bài viết cũng đưa ra một số nhận xét và thảo luận cần tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

2. NHỮNG PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU QUAN TRỌNG

2.1. Giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám

Từ năm 1906 đến năm 1934, các nhà địa chất và khảo cổ học người Pháp, như: Mansuy, Colani, Fromaget, Patte... đã tìm thấy ở Việt Nam và Lào một số địa điểm khảo cổ học thời đại Đá thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, như: Làng Gạo, Làng Cùm, Phố Bình Gia, Đồng Thuộc, Kéo Phày... hay các di cốt khác, như: Minh Cầm, Cầu Giát, Đa Bút, Hàm Rồng (Việt Nam)... (Nguyễn, 2007a). Tuy vậy, họ hoàn toàn không tìm thấy di cốt người cổ thuộc giai đoạn Cánh tân (*Pleistocene*). Hầu hết các di cốt này được chuyển về Pháp và hiện lưu giữ tại Bảo tàng Người (*Musée de L'Homme*) ở Paris (Cộng hòa Pháp).

Có thể nói, mấy chục chiếc sọ cổ trên là tài liệu vô giá đối với các nhà Cổ nhân học nói riêng và Khảo cổ học Việt Nam nói chung. Chính vì vậy, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đã cho phép Nguyễn (2007a) liên hệ với Bảo tàng Người ở Paris sang nghiên cứu toàn bộ số di cốt này để phục vụ cho đề tài cấp Bộ “*Các loại hình nhân chủng ở Việt Nam và vấn đề nguồn gốc người Việt*”. Kết quả đo đạc, nghiên cứu 51 cá thể người cổ (*của cả Việt Nam và Lào*) đã thu được khối lượng lớn thông tin quan trọng. Một số di cốt (*sọ*) còn khá tốt, nhưng cũng có nhiều sọ đã bị vỡ vụn. Dù vậy, được tiếp cận nguồn tư liệu này vẫn là điều kiện để các nhà cổ nhân học Việt Nam có những thông tin quan trọng về nhiều di cốt mà trước đây chúng ta chưa hề biết đến - như những di cốt ở Cầu Giát (Nghệ An). Cũng cần nhấn mạnh lại rằng, số di cốt này không nhiều, lại lưu giữ tại Paris nên không dễ dàng tiếp cận. Trong nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu mô tả những di cốt quan trọng lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng Người. Tư liệu trong bài viết sẽ đề cập phần nhiều đến là các dữ liệu về những di cốt người cổ hiện lưu giữ ở Việt Nam.

2.1.1. Di cốt trong văn hóa Hòa Bình

Địa điểm Làng Gạo: Hang Làng Gạo thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình. Đến nay, đây là di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình phát hiện được nhiều sọ cổ nhất (20 sọ). Tuy nhiên, những di cốt này chỉ được công bố rất sơ sài và không có hình ảnh minh họa (Colani, 1927, tr. 227-229). Những công bố trên cho biết ở một phần hang có nhiều ánh sáng (khoảng 25m²) đã tìm thấy 20 sọ người cổ. Phần lớn các sọ thường đã vỡ vụn và có cặn vôi bám vào. Những tinh thể cacbonat canxi thấm thấu sâu vào các mô xương. Các sọ cổ đều được đặt đứng, theo Colani (1927) người chết ở đây đã bị róc hết thịt trước khi đem chôn. Thông số đo đạc hai sọ tại địa điểm Làng Gạo (*hiện đang lưu trữ tại Bảo tàng Người ở Paris*) (Nguyễn, 2007a) cho thấy:

- *Sọ có ký hiệu 16 (23106):* đây là hộp sọ của một người đàn ông khoảng 53 tuổi. Chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và thuộc loại dài trung bình (chỉ số sọ 77.71). Đường khớp vành và đường khớp đỉnh đã gắn liền ở nhiều đoạn. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại sọ cao, chuẩn trước trán rộng (chỉ số trán - đỉnh là 72.7).
- *Sọ có ký hiệu 17 (24958),* đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 30 - 35 tuổi (Hình 1), theo chuẩn đỉnh sọ có hình xoan và thuộc loại dài (chỉ số sọ 63.02). Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao nghiêng về trung bình (chỉ số cao - dọc 75.52). Chuẩn trước trán thuộc loại rộng (chỉ số trán - đỉnh ngang 78.43). Hốc mắt thấp (chỉ số hốc mắt 73.83). Mũi thuộc loại rộng (chỉ số mũi 52.12).

Các thông số trên cho biết, hai sọ cổ ở di chỉ Làng Gạo thuộc loại hình chủng *Indonesien*.

Hình 1. Sọ cổ Làng Gạo số 17 (ký hiệu số 2958)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a)

Địa điểm Làng Bon: Đây là một mái đá ở Làng Bon, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Hòa Bình. Colani (1930, tr. 3-4) đã khai quật địa điểm Làng Bon và phát hiện được nhiều mảnh xương vụn nát của 13 cá thể người. Chúng tôi đã nghiên cứu sọ cổ Làng Bon có ký hiệu 23107, đây là sọ đã bán hóa thạch, hiện đang lưu trữ tại Bảo tàng Người ở Paris (Nguyễn, 2007). Trên bề mặt sọ, hàm và răng số 1 hàm dưới (*mặt mài*) còn dính chặt một số trầm tích. Sọ và xương hàm dưới còn bảo lưu khá nguyên vẹn (Hình 2).

Nghiên cứu cho thấy, đây là di cốt của một người đàn ông trưởng thành, khoảng 40 - 50 tuổi. Theo chuẩn đỉnh, sọ có hình trứng và thuộc loại dài trung bình nghiêng về dài (chỉ số 75.94). Ụ đỉnh phải hơi nhô về phía trước. Chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dọc từ ba là 67.91). Mặt thuộc loại trung bình, không vầu (chỉ số vầu Flower 98.44); Glabella phát triển ở mức 3. Theo chuẩn trước trán thuộc loại hẹp (chỉ số trán đỉnh 63.7), bờ trên hốc mắt dày. Ổ mắt có hình chữ nhật và thuộc loại thấp (chỉ số 73.3). Mặt thuộc loại rộng (chỉ số mặt chung là 80.18) và mặt trên cũng rộng (chỉ số mặt trên 44.05). Hốc mũi có dạng hình trái tim, thuộc loại cực rộng (chỉ số là 60). Theo chuẩn nền cung huyết răng thuộc loại dài (chỉ số cung huyết răng 107.48), có dạng gần chữ U hơn là hình parabol. Sọ di chỉ Làng Bon nhiều khả năng mang các yếu tố *Indonesien*.

Hình 2. Sọ cổ Làng Bon (ký hiệu số 23107)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

2.1.2. Di cốt thuộc văn hóa Bắc Sơn

Địa điểm phố Bình Gia: Đây là hang Thẩm Khoách nằm ở phía cực bắc dãy núi đá vôi Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn), hay còn gọi là núi “Cai Kinh”, ở cách phố Bình Gia 400m về phía Tây. Mansuy (1906) đã phát hiện, nghiên cứu và đặt tên địa điểm này là phố Bình Gia. Ở độ sâu từ 1m đến 2m, Mansuy (1906) đã phát hiện được bảy bộ xương người không hoàn chỉnh, trong đó có năm người lớn và hai của trẻ em Cũng theo Mansuy ở đây có ba sọ cổ, trong đó có một cái còn khá nguyên vẹn, hai cái không còn đầy đủ. Sau đó, Verneau (1909, tr. 545-559) đã nghiên cứu và công bố tư liệu về ba sọ cổ này. Đến giữa năm 2007, chúng tôi đã đo đạc các sọ cổ này tại Bảo tàng Người ở Paris, với đầy đủ các số đo và ảnh chụp (Nguyễn, 2007a). Trong đó, hai sọ không còn nguyên vẹn, với sọ có ký hiệu 18504 (Hình 3) còn khá nguyên vẹn và mang chuẩn cho loại hình *Indonesien* ở Việt Nam.

Hình 3. Sọ cổ Bình Gia (ký hiệu số 18504)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm Làng Cườm: Hang Làng Cườm ở cách Làng Cườm 1,500m về phía Nam, cách đồn Vạn Linh khoảng 12km về phía Tây, thuộc huyện Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn). Di tích được Colani phát hiện và khai quật năm 1924; Ở độ sâu 0.6m đến 2m đã phát hiện khoảng 80 - 100 di cốt người cổ (Colani & Mansuy 1925; & Colani 1927). Cho tới nay, đây là địa điểm phát hiện được nhiều di cốt người nhất trong văn hoá Bắc Sơn nói riêng, thời đại Đá mới ở Việt Nam nói chung. Trong số các di cốt trên có 18 hộp sọ có thể nghiên cứu được, đặc biệt là số 9 và 11.

Mansuy và Colani (1925) đã công bố 10 hộp sọ ở Làng Cườm, gồm: Sọ số 1, 2, 3, 5, 13, 10, 9, 8, 7, và 11). Saurin (1939, tr. 815-831) đã công bố thêm năm sọ, bao gồm: Sọ số 14, 15, 17, 16, 18, và đo lại 3 sọ số 3, 9, và 11. Đến năm 1938, các học giả người Pháp cùng với các học giả người Việt đã có những tổng kết về sọ thời tiền sử ở Đông Dương một lần nữa. Năm 2007, chúng tôi đã nghiên cứu lại toàn bộ số sọ này tại Bảo tàng Người ở Paris (Nguyễn, 2007a), các sọ cổ có một số đặc điểm:

- *Sọ Làng Cườm số 9* có ký hiệu 19416, đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 35 đến 45 tuổi (Hình 4). Theo chuẩn đỉnh, sọ có hình trứng và thuộc loại dài (chỉ số sọ 72.38?). Chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dọc từ ba là 78.45). Trán thoải thoải nhưng cung mày khá lớn (mức 4). Mặt thẳng không vầu (chỉ số vầu Flower 96.19?). Theo chuẩn trước, hốc mắt có hình chữ nhật và thuộc loại cao trung bình (chỉ số 78.38). Mặt rộng trung bình nghiêng về rộng (chỉ số mặt trên 50.37). Mặc dù, cung gò má bạnh ra nhưng gò má thanh, mặt phẳng. Mũi thuộc loại rộng (chỉ số 55.03). Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu thì sọ cổ Làng Cườm mang đặc trưng của *Indonesien* điển hình (Hà, 1966; Nguyễn, 1978; Nguyễn, 1979; Nguyễn, 2007b; & Nguyễn, 2017a).

(a)

(b)

(c)

Hình 4. Sọ cổ Làng Cườm (ký hiệu số 9 (19416))

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

- *Sọ Làng Cườm số 11*, đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 43 tuổi (Hình 5). Chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và thuộc loại dài trung bình (chỉ số sọ 77.09). Đường khớp vành và đường khớp đỉnh chưa gắn liền hết. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dọc từ ba là 76.54). Trán thoải thoải nhưng cung mày lồi mạnh (mức 5). Mặt thẳng nghiêng về phía trung bình (chỉ số vầu Flower 97.29). Theo chuẩn trước trán thuộc loại rộng (chỉ số trán đỉnh 71.74) và mặt trên thuộc loại rộng (chỉ số mặt trên 46.42). Góc mũi rộng và bè. Hốc mắt tuy có dạng hình chữ nhật nhưng vẫn thuộc loại cao trung bình

(chỉ số ổ mắt 82.8). Mũi thuộc loại rất rộng (chỉ số mũi 62.1), hốc mũi có hình quả tim giống như hốc mũi của sọ cổ Mái đá Nước (mộ 1). Mansuy và Colani (1925) cho rằng, sọ này là sự kết hợp những đặc điểm của *Mogoloid* và *Indonesien*. Chúng tôi cho rằng, sọ cổ Làng Cùm 11 vừa có nét Á, như sọ dài trung bình, mặt bẹt hốc nanh phẳng; Vừa có nét Úc như hốc mắt hình chữ nhật, hốc mũi hình trái tim, cung trên mày rất phát triển (Nguyễn, 2007a).

Hình 5. Sọ cổ Làng Cùm (ký hiệu số 11 (19418))

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm Kéo Phày: Hang Kéo Phày nằm trong dải núi đá vôi Bắc Sơn, cách làng Kéo Phày 800m về phía Tây, cách địa điểm Phố Bình Gia 28km về phía nam đông - nam thuộc huyện Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn. Hang Kéo Phày do Mansuy (1924) phát hiện và khai quật vào năm 1922 - 1923 rồi công bố vào năm 1924. Cũng trong năm 1924, ông trở lại nghiên cứu địa điểm này lần thứ hai và công bố tài liệu (Mansuy, 1925). Trong năm 1924, ông tìm thấy một vòm sọ nằm ở độ sâu 0.9m, ngay gần cửa hang và nằm giữa những tảng đá rơi từ vách hang xuống. Di cốt hiện lưu giữ ở Bảo tàng Người ở Paris, Pháp.

Hộp sọ này chỉ còn lại một phần chỏm với nửa cung mày bên phải, xương trán bị vỡ 2/5 ở bên trái. Nhiều khả năng đây là di cốt của một thiếu nữ khoảng 20 đến 25 tuổi. Theo chuẩn đỉnh sọ có hình ngũ giác, thuộc loại dài và vừa nghiêng về sọ ngắn (chỉ số sọ 79.02). Đường khớp vành và đường khớp đỉnh hầu như chưa gắn liền. Theo chuẩn bên trán thẳng đứng, ụ chẩm ngoài ở mức 2. Theo chuẩn trước trán thuộc loại hẹp. Mansuy (1925) cho rằng, người cổ Kéo Phày gần gũi với người phố Bình Gia, thuộc chủng *Indonesien* nhưng có những điểm giống với chủng tộc *Cromagnon* (thuộc giống da trắng). Sau khi khảo sát tình trạng sọ người cổ ở hang Kéo Phày, chúng tôi cho rằng thật khó có thể xác định loại hình chủng tộc một cách chính xác (Nguyễn, 2007a).

Địa điểm Đồng Thuộc: Hang Đồng Thuộc nằm ở sườn phía Nam dải núi đá vôi Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn). Mansuy (1924) đã phát hiện và khai quật hang này vào năm 1922 và 1923. Theo tư liệu, ở độ sâu 0.9m đã tìm được một hộp sọ không còn nguyên vẹn (Hình 6) và xương chi. Trong hố khai quật còn phát hiện một số mảnh của một bộ xương khác bị dập gãy. Trong công bố của mình, Mansuy (1924, tr. 15-20) không xác định giới tính và tuổi của hai di cốt trên.

Hình 6. Sọ cổ Đồng Thuộc (ký hiệu số 19424)

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Chúng tôi đã khảo sát sọ cổ này trên tiêu bản gốc (Hình 6) ở Bảo tàng Người ở Paris. Đây là di cốt của một người đàn ông trưởng thành. Theo chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và rất dài (chỉ số sọ 66.67). Theo chuẩn bên thấy đường cong đỉnh bằng ngang, giống với sọ Làng Cườm số 17 và 18. Sọ cao và hẹp, phần còn lại của xương hàm trên cho thấy sọ này không vầu lăm. Theo chuẩn trước, bề rộng mặt lớn nhất thuộc loại lớn. Chiều rộng nhỏ nhất trán thuộc loại nhỏ. Hốc mắt cao gần như vuông. Theo chuẩn sau thành sọ hai bên thái dương thẳng đứng. Mansuy (1924) cho rằng sọ cổ Đồng Thuộc là người da đen *Melanesien*.

2.1.3. Những địa điểm đồng đại với người văn hoá Bắc Sơn ở nơi khác

Địa điểm Cầu Giát: Thuộc huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Colani (1930) đã khai quật và định niên đại là $7,520 \pm 50BP$, thuộc sơ kỳ Đá mới ở Việt Nam. Theo tư liệu, ở Cầu Giát đã phát hiện một sọ người cổ và 23 cá thể người khác, nhưng chủ yếu chỉ là mảnh sọ hay mảnh hàm hoặc răng. Chúng tôi đã khảo sát và đo đạc sọ cổ Cầu Giát có ký hiệu số 23105, đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 34 đến 35 tuổi (Hình 7) (Nguyễn, 2007a). Theo chuẩn đỉnh, sọ có hình trứng và thuộc loại sọ ngắn (chỉ số sọ 80.95). Các đường khớp đỉnh và khớp vành nhiều đoạn chưa gắn liền. Theo chuẩn bên thấy vòm sọ uốn mạnh ở phần xương đỉnh. Trán thẳng đứng, cung trên mày phát triển mạnh (mức 3). Xương hàm dưới thô, góc hàm bên trái vênh ra ngoài. Sọ cao trung bình nghiêng về thấp (chỉ số cao dài từ ba 70.9). Theo chuẩn trước, trán thuộc loại hẹp, nghiêng về trung bình (chỉ số trán đỉnh 65.44). Hốc mắt cao trung bình (chỉ số 82.97).

Hình 7. Sọ cổ Cầu Giát (ký hiệu số 23105)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm hang Minh Cầm: Hang Minh Cầm thuộc tỉnh Quảng Bình. Patte (1925, tr. 3-26) đã nghiên cứu và công bố một sọ cổ ở đây hai lần vào các năm 1923, 1925 và cho rằng địa điểm Minh Cầm thuộc hậu kỳ Đá mới. Đây là một sọ trẻ em khoảng 10 tuổi. Về nhân chủng thì thuộc vào nhóm *Negrito* ở Philippine (Patte, 1925, tr. 3-26). Tuy vậy, vì đây là sọ trẻ em nên việc định nhân chủng của Patte (1925) chỉ mang tính tham khảo (Nguyễn, 2007a).

Khảo sát sọ cổ Minh Cầm cho thấy, đây là một hộp sọ đã bán hóa thạch (Hình 8), sọ còn nguyên vẹn phần xương mặt nhưng thiếu cả hai cung gò má. Theo chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và có vẻ sọ thuộc loại ngắn. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao trung bình nghiêng về cao (chỉ số cao dài từ ba 74.85). Mặt thẳng và không vầu (chỉ số vầu Flower 92.78). Theo chỉ số mặt trên thuộc loại rộng trung bình nghiêng về mặt hẹp (vì chỉ số mặt trên là 54.4). Ổ mắt có hình gần tròn và cao trung bình (chỉ số ổ mắt 82.47). Hốc mũi hẹp (chỉ số mũi 42.23). Theo chuẩn sau thấy sọ có xương *Inca*. Theo chuẩn nền thấy cung huyết răng có hình chữ U, những nét *Negrito* rất mờ nhạt (Nguyễn, 2007a).

Hình 8. Sọ cổ Minh Cầm (ký hiệu số 19425)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

2.1.4. Di cốt người trong văn hóa Đa Bút

Di chỉ Đa Bút thuộc địa phận thôn Đa Bút, xã Vinh Tân, huyện Vĩnh Lộc (tỉnh Thanh Hoá). Di chỉ được Pajot phát hiện và thông báo từ những năm 20 của thế kỷ XX. Tháng 12/1926, Patte đã đào thám sát và công bố kết quả sơ bộ vào các năm 1928, 1932. Trong lần thám sát này, ông đã tìm thấy 12 di cốt của người, nhưng gần 40 năm sau những di cốt này mới được công bố một cách đầy đủ nhất (Patte, 1965, tr. 1-87).

Những công bố của Patte (1965) là sáu di cốt người cổ trong số khoảng 12 cá thể tìm được năm 1926. Ông đã ký hiệu những di cốt tìm được theo các chữ cái A, B, C, E, K, H, L... Sau khi nghiên cứu những di cốt này một cách tỉ mỉ và so sánh với những chủng tộc khác, chúng tôi cho rằng những người cổ ở di chỉ Đa Bút là cư dân *Melanesien* (Nguyễn, 2007a).

2.2. Giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám

Hơn thập niên đầu sau Cách mạng tháng Tám, nghiên cứu khảo cổ học nói chung, di cốt người nói riêng đã không có công bố nào. Đến thập kỷ 60 của thế kỷ trước, các chuyên gia Trung Quốc và Liên Xô, cùng với các nhà khảo cổ học Việt Nam mới bắt đầu

tiến hành các cuộc khai quật có quy mô và bài bản. Những thành tựu nghiên cứu di cốt người là đã phát hiện được khoảng 1,000 bộ xương thuộc một số nền văn hoá khác nhau, như: Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút, Hạ Long, Đông Sơn, Sa Huỳnh... Trong đó, đáng chú ý nhất là những phát hiện ra các hoá thạch răng của người đứng thẳng *Homo erectus* và răng hoá thạch của những người *Homo sapiens* khác. Đặc biệt, vài năm gần đây đã phát hiện nhiều di cốt người cổ trong hang động núi lửa ở Krông Nô (Đắk Nông), đây là khối tư liệu có giá trị cực kỳ quan trọng để nghiên cứu về nguồn gốc của các văn hóa khảo cổ thời tiền sử ở Tây Nguyên cũng như hậu duệ của họ là ai? (Lê, La, Phạm, Vũ, & Nguyễn, 2018, tr. 59).

2.2.1. Những hóa thạch răng của người vượn và người khôn ngoan

Địa điểm hang Thẩm Khuyên: Thẩm Khuyên thuộc bản Hấu, xã Tân Văn, huyện Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn). Từ tháng 5/1965, Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật đợt một hang Thẩm Khuyên. Sau tám tháng khai quật các nhà khảo cổ đã thu thập được nhiều hoá thạch quý, như: Một răng nanh của vượn khổng lồ (*Gigantopithecus blacki von Koenigswald*), vài chục chiếc răng của đười ươi (*Pongo pygmaeus ssp*), hàng trăm chiếc răng của khỉ đuôi dài (*Cercopithecidae*), răng của Gấu tre (*Ailuropoda melanoleuca fovealis*), răng Voi răng kiếm (*Stegodon orientalis*)... Đặc biệt, là đã phát hiện được chín hóa thạch răng người đứng thẳng (*Homo erectus*) (Hình 9) trong lớp trầm tích trung kỳ Pleistocene, cùng với răng người là những giống loài động vật điển hình thuộc phức hệ *Pongo-Stegodon-Ailuropoda*, rất giống với diện hình động vật tìm thấy ở Quảng Tây (Trung Quốc). Chính vì vậy, những người khai quật cho rằng những chiếc răng người này có tuổi khoảng 300,000 - 250,000BP (Nguyen, 1992, tr. 321-335; Nguyễn, 1971, tr. 7-11; & Trần & Lê, 1966).

Hình 9. Răng người đứng thẳng *Homo erectus* ở hang Thẩm Khuyên (ký hiệu số 65TK.50)

Ghi chú: a) Mặt nhai; b) Mặt ngoài; c) Mặt gần; d) Mặt trong; và e) Mặt xa.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Ciochon và ctg. (1996) dựa vào phương pháp ESR (*Electron Spin Resonance*) cho rằng niên đại của các hóa thạch Thẩm Khuyên có tuổi tuyệt đối là $534,000 \pm 87BP$ đến $401,000 \pm 51BP$. Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng ở Thẩm Khuyên không có những hóa thạch động vật đặc trưng cho sơ kỳ hoặc giai đoạn sớm của trung kỳ Pleistocene ở Nam Trung Quốc, như: *Mastodon sp.*, *Stegodon preorientalis*, *Equus yunnensis*, *Hyaena brevirostris licenti*... Chúng tôi cho rằng, niên đại trên vẫn còn có những vấn đề cần tiếp tục kiểm chứng khác.

Địa điểm Thăm Hai: Hang Thăm Hai cách hang Thăm Khuyên 200m, nằm cao hơn đôi chút so với hang Thăm Khuyên. Năm 1964, trong cuộc điều tra và thám sát của cán bộ Đội Khảo cổ học Việt Nam và Kahlke, Viện trưởng Viện Cổ sinh đệ tứ kỷ Weima (Cộng hòa dân chủ Đức cũ), đã phát hiện được một chiếc răng hàm trên của người bóm ở trầm tích trên vách hang (Kahlke, 1967, tr. 113-119). Các nhà nghiên cứu cho rằng, răng hàm này có tuổi tương đương với những chiếc răng tìm thấy trong hang Thăm Khuyên (Nguyễn, 1971; Nguyễn, 1992).

Địa điểm Thăm Ôm: Hang Thăm Ôm còn có nghĩa là “hang tối”, thuộc xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu (tỉnh Nghệ An). Năm 1973, cán bộ của Viện Khảo cổ học phối hợp với Phòng Bảo tồn - Bảo tàng, thuộc Sở văn hoá Thông tin Nghệ An điều tra, thám sát ở miền tây tỉnh Nghệ An, và phát hiện ra nhiều hang động chứa hoá thạch - trong số đó có hang Thăm Ôm. Đến năm 1975, đoàn thám sát của hai cơ quan trên quay trở lại phúc tra hang Thăm Ôm và phát hiện được nhiều xương, răng thú hóa thạch, như: Pongo, voi răng kiến, lợn vòi, tê giác, và quan trọng hơn cả là phát hiện được ba chiếc răng người cổ.

Đầu năm 1977, hang Thăm Ôm được khai quật lần thứ nhất, trong lần khai quật này, ngoài những hoá thạch động vật còn phát hiện thêm hai chiếc răng người khác. Niên đại đoán định của những di cốt này khoảng 100,000 - 200,000BP, thuộc giai đoạn giữa băng kỳ Riss - giữa gian băng Riss - Wurm (*khoảng giữa trung kỳ cánh tân*) (Lê & Hoàng, 1977; Nguyễn, 2007a).

Địa điểm hang Hùm: Hang Hùm ở xã Đồng Tâm, huyện Lục Yên (tỉnh Yên Bái). Di tích hang Hùm được phát hiện từ đầu năm 1963, do yêu cầu tiến hành nghiên cứu vùng ngập nước khu thủy điện Thác Bà. Từ tháng 10/1963 đến tháng 10/1964, Viện Khảo cổ học và Viện cổ sinh đệ tứ kỷ Weima đã phối hợp khai quật hang Hùm, dưới sự chỉ đạo của Kahlke. Đến năm 1965, kết quả khai quật mới được công bố sơ bộ (Kahlke & Nguyễn, 1965). Bên cạnh hóa thạch của 30 loài động vật khác nhau đã phát hiện được một vài chiếc răng người *Homo sapiens*, trong đó có hai răng hàm dưới của cùng một cá thể.

Địa điểm Kéo Lèng: Hang Kéo Lèng thuộc Bản Dù, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn). Di tích cách đường quốc lộ 1B khoảng 100m, cách hang Thăm Hai và Thăm Khuyên khoảng 3km. Tháng 4/1966, Viện Khảo cổ học tiến hành thám sát hang Kéo Lèng và tìm thấy trên vách hang một răng P₃ của *Ailuropoda melanoleuca fovealis*. Từ cuối tháng 5/1966 đến cuối tháng 8/1966, Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật hang này. Hầu hết hoá thạch được tìm thấy trong lớp trầm tích có màu vàng nhạt. Quan trọng nhất là phát hiện hai răng và một mảnh xương chẩm của người (*Homo sapiens*) (Lê & Trần, 1967).

Địa điểm Ma Ươi: Hang Ma Ươi thuộc thị trấn Đức Mẫn, huyện Tân Lạc (tỉnh Hòa Bình). Tháng 11/2001, cán bộ của Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Hòa Bình và Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS) tiến hành khai quật hang Ma Ươi. Cuối năm 2002, hang tiếp tục được khai quật. Kết quả thu được là những hóa thạch động vật và hóa thạch răng của người cổ (*Homo sapiens*). Phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương

pháp Carbon phóng xạ (C14) của những hóa thạch này là $49,000 \pm 4,000$ BP (Bacon & ctg., 2006).

Địa điểm Làng Tráng: Hang Làng Tráng thuộc huyện Bá Thước (tỉnh Thanh Hóa). Đầu năm 1993, một nhóm các nhà khảo cổ học của Mỹ và Việt Nam đã tiến hành khai quật di chỉ hang Làng Tráng. Kết quả thu được là các hóa thạch động vật và hai răng người cổ (*Homo sapiens* muộn). Nghiên cứu về các hóa thạch động vật và người cổ ở Làng Tráng, chúng tôi cho rằng niên đại khoảng 50,000 - 60,000BP (Nguyễn, 2017).

Địa điểm Nhầm Dương: Di tích Nhầm Dương thuộc thôn Nhầm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn (tỉnh Hải Dương). Nhầm Dương được phát hiện vào năm 2000 tại động Thánh Hóa ngay sau chùa. Trong hang đã tìm thấy nhiều hóa thạch động vật với hàng chục chiếc răng *Pongo* có kích thước khá lớn. Ngoài hóa thạch xương/răng động vật và các di tồn văn hóa khác của con người ở nhiều giai đoạn khác nhau, ở đây còn phát hiện hai răng người cổ (*Homo sapiens*). Niên đại đoán định khoảng 35,000 - 40,000BP (Nguyễn, 2017).

2.2.2. Di cốt người trong văn hóa Sơn Vi

Địa điểm hang Con Moong (lớp mộ sớm): Hang Con Moong phân bố trong phạm vi vườn quốc gia Cúc Phương thuộc bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành (tỉnh Thanh Hoá). Hang được phát hiện tháng 11/1974 nhưng đến năm 1976 Viện Khảo cổ học mới phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Thanh Hoá và vườn Quốc gia Cúc Phương tiến hành khai quật. Ở hang Con Moong đã phát hiện bốn ngôi mộ, trong đó ba mộ được dự đoán thuộc chủ nhân của văn hoá hậu kỳ Đá cũ - văn hóa Sơn Vi và một mộ thuộc văn hoá Hoà Bình (Nguyễn, 1977).

Hình 10. Đoàn khai quật di chỉ hang Con Moong (Thanh Hóa)

Nguồn: Nguyễn (2017).

Địa điểm Mái đá Điều: Mái đá Điều thuộc xã Hạ Trung, huyện Bá Thước (tỉnh Thanh Hoá). Di tích được cán bộ Viện Khảo cổ học thám sát vào năm 1984 và khai quật năm 1986. Sau đó trong các năm 1988, 1989, và 1991, Viện Khảo cổ học phối hợp với các nhà Khảo cổ học Bungari tiến hành khai quật tiếp di chỉ này. Di cốt người trong đợt

thăm sát năm 1984 có một ngôi mộ, khai quật năm 1986 phát hiện 16 ngôi mộ. Trong ba lần khai quật cùng các nhà Khảo cổ học Bungari phát hiện được tám ngôi mộ. Tất cả các ngôi mộ trên đều thuộc văn hoá Hoà Bình, ngoại trừ mộ có ký hiệu 86MĐĐM16 là thuộc giai đoạn văn hoá Sơn Vi, được táng thức nằm co bó gối (Hình 11).

Cho tới nay, đây là di cốt người thuộc văn hóa Sơn Vi duy nhất mà hộp sọ còn tương đối nguyên vẹn, phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu (Hình 12). Đặc điểm ghi nhận của mộ 86MĐĐM16, đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 52 tuổi. Răng mòn vẹt gần như hết phần thân răng. Theo chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và thuộc loại sọ dài trung bình (chỉ số 76.32). Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao dọc từ po: 63.68). Theo chuẩn trước thấy trán hẹp (chỉ số trán đỉnh ngang 60.4). Hốc mắt cao (chỉ số 87.67), hốc mũi rộng (53.15). Mặt rộng (chỉ số mặt trên 47.9?, chỉ số mặt chung 82.29?). Chúng tôi cho rằng, sọ cổ ở Mái đá Điều thuộc dạng chưa phân hóa nhiều, nên các nét của *Mongoloid* và *Australoid* đan xen nhau (Nguyễn, 2017).

Hình 11. Mộ có ký hiệu số 86MĐĐM16

(a)

(b)

(c)

Hình 12 . Sọ cổ Mái đá Điều (ký hiệu số 86MĐĐM16)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

2.2.3. Di cốt người trong văn hóa Hòa Bình

Địa điểm Nậm Tun: Hang nậm Tun ở bản Nậm Phé, huyện Phong Thổ (tỉnh Lai Châu). Di tích được Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá thông tin tỉnh Lai Châu đào thám sát vào tháng 11/1972 và khai quật vào cuối năm 1973. Cuộc đào thám sát năm 1972 đã tìm thấy hai ngôi mộ ở độ sâu 0.5m (ký hiệu 72NTM1 và 72NTM2). Lần khai

quật năm 1973 đã phát hiện thêm ba ngôi mộ nữa (ký hiệu 73NTM3 ở độ sâu 0.5m, 73NTM4 ở độ sâu 1.3m và 73NTM5 ở độ sâu 1.8m). Ngoài năm ngôi mộ kể trên, trong lần thám sát và khai quật còn phát hiện một số cá thể di cốt người nằm rải rác trong tầng văn hoá. Ba ngôi mộ có ký hiệu từ 1 đến 3 nhiều khả năng thuộc giai đoạn hậu kỳ Đá mới. Hai ngôi mộ ký hiệu 73NTM4 và 73NTM5 nằm trong lớp đất có chứa công cụ ghè đẽo, mảnh trước, hạch đá... niên đại có thể trước văn hóa Hoà Bình. Trong đó, đáng chú ý là ngôi mộ có ký hiệu 72NTM2, đây là di cốt của một người nam giới khoảng 25 đến 30 tuổi. Theo chuẩn đỉnh sọ có dạng hình thoi. Sọ thuộc loại ngắn (chỉ số 81.36) có đường khớp *metopic*. Theo chuẩn bên sọ cao, chỉ số cao - dọc 80.23. Chúng tôi cho rằng, sọ 72NTM2 là một loại hình tiền *Mongoloid* nhưng vẫn còn giữ lại những nét của đại chủng xích đạo.

Địa điểm Mái đá Điều (lớp mộ muộn): Nếu kể cả thám sát và khai quật, tới nay ở Mái đá Điều đã phát hiện 25 ngôi mộ thuộc văn hoá Hoà Bình. Đây là địa điểm phát hiện được nhiều nhất di cốt người cổ thuộc nền văn hoá này. Mặc dù phát hiện được nhiều di cốt nhưng các nhà Nhân chủng học chỉ mới phục nguyên được bốn di cốt (84ĐĐM1, 84MĐĐM2, 84MĐĐM3, và 84MĐĐM8). Trong đó, ba ngôi mộ phát hiện năm 1984 nằm trong tầng văn hoá II (từ 0 - 0.8m), trong lớp mộ đã tìm thấy các công cụ đá: 1/4 hòn cuội, chày múi cam, ghè hai mặt, gàn hình đĩa, ghè ba cạnh, gàn hình rìu, hạch cuội... Dưới di cốt có trải đá dăm vôi, xung quanh kè đá. Trong đó, đáng chú ý là mộ 1 có một số đặc điểm sau: Mộ có ký hiệu 84MĐĐM1 (Hình 13), đây là di cốt của một thiếu nữ khoảng 18 tuổi (Nguyễn, 1985, tr. 125-129; Nguyễn, 1986, tr. 11-17; Nguyễn, 1990, tr. 70-73; & Nguyễn, Nguyễn & Đăng, 1990, 70-73). Theo chuẩn đỉnh, sọ có hình năm cạnh và thuộc loại rất dài (chỉ số sọ 69.61). Đường khớp vành, đường khớp đỉnh chưa gắn liền. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dọc từ po là 62.98). Mặt thuộc loại trung bình hơi vầu hàm trên: Glabella phát triển ở mức 3. Theo chuẩn trước trán sọ thuộc loại rộng, bờ trên hốc mắt sắc cạnh, ổ mắt có hình gần vuông và thuộc loại cao (chỉ số 86.84). Gò má không cao nhưng bè ngang sang hai bên. Chiều rộng mặt thuộc loại trung bình (chỉ số mặt chung là 85), trong khi đó chiều rộng mặt trên lại thuộc loại rộng (chỉ số mặt trên 48.33). Hốc mũi có dạng hình trái tim và thuộc loại quá rộng (chỉ số 62.79). Theo chuẩn nền cung huyết răng thuộc loại dài (chỉ số cung huyết răng 107.55), có dạng gần chữ U hơn là Parabon. Dựa trên những đặc điểm về hình thái, chúng tôi cho rằng sọ cổ Mái đá Điều có những nét khá đặc trưng cho những sọ *Indonesien* và *Australoid*.

Hình 13. Sọ cổ Mái đá Điều (ký hiệu số 84MĐĐM1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm Mái đá Nước: Tháng 4 năm 1984 trong đợt điều tra và thám sát ở huyện Bá Thước (tỉnh Thanh Hoá) cán bộ Viện Khảo cổ học đã phát hiện ra địa điểm mái Đá Nước. Ở độ sâu 0.8m, các nhà chuyên môn đã phát hiện được một bộ xương người chôn theo tư thế nằm duỗi thẳng. Gần phía cổ có ba vỏ ốc biển đã bị mài vệt dẹt. Đáy mộ trải lớp đá dăm, xung quanh kê đá tảng. Sọ cổ Mái đá Nước là một sọ đã bán hoá thạch còn gần nguyên vẹn (*chỉ thiếu phần trước của lỗ cằm, thân của xương bướm*). Đây là di cốt của một người đàn ông trên 40 tuổi, sọ được phục chế và lắp ghép lần thứ hai mới thành công (Hình 14) (Nguyễn, 1985; Nguyễn, 1986a; Nguyễn, 1987, tr. 30-35). Theo chuẩn đỉnh sọ có hình năm cạnh và thuộc loại dài (chỉ số 70.81). Chạy theo khớp dọc có gờ đỉnh, đó là một đặc điểm của chủng tộc *Australoid*. Sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dọc 76.22), hốc mắt thuộc loại trung bình nghiêng về thấp (chỉ số 76.19). Hốc mũi có hình quả tim và thuộc loại rất rộng (chỉ số 60.42). Mặt rộng (chỉ số mặt trên: 46.27, chỉ số mặt toàn phần: 82.84). Các nghiên cứu trước đây cho thấy, các hóa thạch *hominid* ở Đông nam Châu Á và Úc cuối hậu kỳ Pleistocene như: Keilor, Cohuna (Úc) Wadjak I (Indonesia), và Liễu Giang (Trung Quốc) là những mẫu sọ vừa có đặc điểm của *Australoid* vừa có đặc điểm của *Mongoloid*. Sọ cổ bán hoá thạch Mái đá Nước cũng có đặc điểm trung gian tương tự. Một mặt, sọ giống với các sọ *Australoid* như sọ dài, mặt vầu, cung trên mày nhô mạnh, chiều cao trên của mặt nhỏ và hốc mũi có hình quả tim và rất rộng. Mặt khác, lại có những nét giống *Mongoloid* như chỉ số trán, gò má nhỏ, răng cửa hàm trên có hình xẻng, và hốc mắt mặc dù có hình chữ nhật nhưng không thật thấp.

Hình 14 . Sọ cổ Mái đá Nước (ký hiệu số 84MĐNM1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm hang Phia Vài: thuộc thôn Cốc Ngạn, xã Xuân Tân, huyện Nà Hang (Tuyên Quang). Di tích cách thị xã Tuyên Quang khoảng 150km về phía bắc. Đầu năm 2005, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Tuyên Quang thực hiện khai quật di chỉ hang Phia Vài; Kết quả khai quật đã phát hiện được hai mộ táng và một bếp lửa. Dựa vào đồ tùy táng chôn trong mộ mà, những người khai quật nhận định: Ngôi mộ thứ nhất thuộc thời đại Kim khí, khoảng 3,000BP, ngôi mộ thứ hai đầu hướng đông bắc, chân hướng tây nam có ký hiệu 05PHVL5C2M2 (Hình 15), chôn theo công cụ đá, thuộc văn hoá Hoà Bình, niên đại khoảng 10,000BP (Nguyễn, 2007b, tr. 3-11).

Hình 15. Sọ Phia Vài - ký hiệu số 05PHVL5C2M2

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Sọ cổ mộ 2 (05PHVL5C2M2) có các đặc điểm là chôn nằm ngửa, hai tay duỗi thẳng, bàn tay phải còn giữ được một số đốt. Nghiên cứu thực địa cho thấy dù xương ống chân không còn, nhưng vị trí của xương sên và xương gót chân hay xương đốt bàn chân trái, nằm cạnh bên chậu hông nên có thể xác định người cổ Phia Vài được chôn theo tư thế nằm ngửa bó gối, một trong những tư thế táng thức quen thuộc của các cư dân thuộc văn hoá Hoà Bình, Đa Bút, Quỳnh Văn... (Nguyễn, 2007a).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hộp sọ ở Phia Vài còn khá nguyên vẹn (Hình 15), độ hoá thạch khá cao và gôi lên một thềm đá. Theo chuẩn đỉnh, hộp sọ khá tròn, và thuộc loại rất ngắn (chỉ số sọ 89.51). Đây là hộp sọ thứ hai sau sọ cổ ở Nậm Tun có dạng sọ hình tròn. Các đường khớp đỉnh, khớp vành đã gắn liền ở nhiều đoạn. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao - dài 82,1). Theo chuẩn trước, trán thuộc loại trung bình nghiêng về rộng (chỉ số trán đỉnh 69.09). Mặt thuộc loại rộng trung bình (chỉ số mặt chung 86.62). Hốc mắt có hình tròn và thuộc loại cao (chỉ số 100.3). Hốc mũi quá rộng (chỉ số 60?). Chúng tôi cho rằng di cốt này là của một người phụ nữ khoảng 45 đến 50 tuổi. Đây là sọ cổ chưa phân hóa rõ mà những đặc điểm *Mongoloid* thể hiện rõ hơn (Nguyễn, 2007b, tr. 3-11).

Địa điểm hang Chỗ: Tháng 1/2004, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Hoà Bình, phối hợp cùng với các nhà nhân học của Nhật, Úc, Hàn Quốc, và cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tiến hành khai quật hang Chỗ, thuộc xóm Vui, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn (Hoà Bình). Đáng chú ý, trong lần khai quật này đã phát hiện một mộ cổ có ký hiệu 04HCH3M1 (Hình 16), sọ cổ có một số đặc điểm như sau: Sọ cổ hang Chỗ theo chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và thuộc loại dài (chỉ số sọ 70.83). Theo chuẩn bên sọ thuộc loại thấp nghiêng về trung bình (chỉ số sọ cao dọc từ ba 69.79, chỉ số sọ cao dọc từ po 61.46). Cung mày phát triển trung bình (Glabella ở mức 3). Mặt thẳng, nghiêng về trung bình (góc mặt chung 87⁰, vầu Flower 102.46). Mòm chũm thuộc loại trung bình, ụ chằm ngoài nhỏ (mức 1). Góc hàm dưới không vênh ra bên ngoài và nhám cơ nhai không phát triển. Theo chuẩn trước thấy trán thuộc loại rộng (chỉ số trán đỉnh ngang 73.55). Bờ trên ổ mắt mỗi bên có hai lỗ. Mặt thuộc loại rộng (chỉ số mặt trên theo Kollmann 46.38, chỉ số mặt chung theo Kollmann 83.75). Ổ mắt có hình chữ nhật và thuộc loại thấp (chỉ số ổ mắt 70.81), mũi trung bình nghiêng về rộng (chỉ số mũi 50.99). Đây là di cốt của một người phụ nữ khoảng 55 đến 60 tuổi. Rất có

thể, đây cũng là một sọ chưa phân hoá rõ và giống như sọ cổ ở Mái đá Nước (Thanh Hoá) (Nguyễn, 2007a).

Hình 16. Sọ cổ hang Chỗ (ký hiệu số 04HCH3M1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; c) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm Động Can: Năm 1987, các nhà Khảo cổ học của hai nước Việt Nam và Bungari đã tiến hành khai quật di chỉ Động Can ở xã Độc Lập, huyện Kỳ Sơn (Hoà Bình). Cuộc khai quật này đã phát hiện được một sọ người cổ, sọ đã vỡ thành 149 mảnh, chúng tôi đã tiến hành phục chế và ghép lại được hộp sọ mang ký hiệu 87ĐCM1 (Hình 17).

Hình 17. Sọ động Can (ký hiệu số 87ĐCM1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 70 tuổi. Sọ có hình xoan và thuộc loại dài trung bình (chỉ số 76.56). Sọ thấp (chỉ số cao dọc từ porion là 57.29). Ổ mắt thấp (chỉ số 68.48). Mũi rất rộng (chỉ số mũi 65.26). Mặt dô trung bình chỉ hơi vầu vùng cung huyết răng. Có nhiều khả năng mặt rộng (chỉ số mặt chung 74.4?). Hộp sọ động Can có khá nhiều đặc điểm giống với sọ Liujiang như chỉ số sọ, chỉ số mặt trên, chỉ số hốc mắt mà theo Wu và Olsen (1985) thì sọ Liujiang vừa mang đặc điểm của *Australoid* vừa mang đặc điểm *Mongoloid*.

Địa điểm hang Muối: Hang Muối hay còn gọi là “hang Mản”, di tích ở xã Mần Đức, huyện Tân Lạc (Hòa Bình). Năm 1963, Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật hang Muối và đến năm 1964 Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiếp tục khai quật lần thứ hai. Kết quả khai quật đã phát hiện được một di cốt người (ký hiệu HMM1), các mảnh sọ có thể phục chế để đo đạc các kích thước - đây là di cốt của một người trưởng thành (Hình 18). Mới đây các nhà nhân học của Úc và chúng tôi đã tiến hành đo đạc và nghiên cứu lại sọ cổ hang Muối. Một số tư liệu mới được đưa ra, đặc biệt với đoạn xương đòn bị đốt

cháy, các nhà khoa học Úc đã tính được niên đại bằng phương pháp AMS (*Accelerator Mass Spectrometry*) và di cốt có tuổi $12,020 \pm 40\text{BP}$. Chòm sọ cổ ở hang Muối có nhiều nét gần gũi với thổ dân Úc (Bulbeck, Oxenham, Nguyen, & Nguyen, 2007, tr. 42-52).

Hình 18. Sọ cổ hang Muối (ký hiệu số HM1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a)

Địa điểm hang Chim: Hang Chim ở xóm Ngọc Lâm, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy (Hòa Bình). Năm 1965, Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật hang Chim, trong lớp trầm tích màu nâu xám khá rắn chắc, có xen kẽ những vỏ ốc, đã phát hiện được một xương hàm dưới bán hoá thạch (Hình 19). Chúng tôi cho rằng, cá thể này khoảng 9 đến 10 tuổi, không phân biệt được giới tính là nam hay nữ.

Tuy vậy, chúng tôi đặc biệt chú ý tới công trình nghiên cứu của Mijsberg (1931) về những di cốt sọ và răng ở Sampoeng và Bodjonegoro ở miền tây quần đảo Java (Indonesia). Các di chỉ này đều thuộc sơ kỳ Đá mới. Qua việc nghiên cứu và so sánh với người Java hiện đại và những cư dân khác Mijsberg (1931) đã đi đến kết luận rằng, những người tiền sử mà ông ta nghiên cứu thuộc những chủng người răng hàm to như người *Melanesien, Australien...* Có nhiều khả năng đứa trẻ ở hang Chim cũng thuộc nhóm những người răng to này (trích trong Nguyễn, 1972, tr. 16-20).

Hình 19. Hàm dưới ở hang Chim

Nguồn: Nguyễn (2017).

Địa điểm Nậm Tun: Hang Nậm Tun ở bản Nậm Phé, huyện Phong Thổ (Lai Châu). Di chỉ Nậm Tun được Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Lai Châu đào thám sát vào tháng 11 năm 1972 và khai quật vào cuối năm 1973. Lần đào thám sát đã tìm thấy hai ngôi mộ và đào khai quật đã tìm thêm được ba ngôi mộ. Trong số những di cốt trên, đáng chú ý là mộ có ký hiệu 72NTM2, đây là di cốt của một người nam

giới khoảng 25 đến 30 tuổi. Theo chuẩn đỉnh sọ có dạng hình thoi. Sọ thuộc loại ngắn (chỉ số 81.36) có đường khớp *metopic*. Theo chuẩn bên, sọ cao (chỉ số cao - dọc 80.23). Chúng tôi cho rằng sọ 72NTM2 là một loại hình tiền *Mongoloid* nhưng vẫn còn giữ lại những nét của đại chủng xích đạo (Nguyễn, 1974, tr. 62-63).

Ngoài ra, ở miền Bắc còn phát hiện được 28 địa điểm khác có di cốt người thuộc văn hóa Hòa Bình. Tiếc rằng đó chỉ là những phát hiện lẻ tẻ trong các cuộc điền dã, di cốt thu được lại không đầy đủ nên không đủ điều kiện nghiên cứu sâu về các di cốt này.

2.2.4. Di cốt người trong văn hóa Bắc Sơn

Đến nay, hầu hết các địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn đã được các học giả người Pháp phát hiện. Về sau, các nhà khảo cổ Việt Nam phát hiện thêm hai địa điểm có di cốt người. Trong đó, năm 1974 tại hang Thẩm Khương thuộc bản Pó, xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo (tỉnh Lai Châu) đã phát hiện được ba ngôi mộ. Đến năm 1984, Viện Khảo cổ học tiếp tục phát hiện và khai quật hang Dơi ở thôn Tha Hạ, xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn). Trong hai hố khai quật đã tìm được sáu ngôi mộ, nhưng hầu hết di cốt bị mùn nát (*đặc biệt là phần sọ*) nên không có nhiều điều kiện nghiên cứu sâu về các di cốt này.

2.2.5. Di cốt người trong văn hóa Quỳnh Văn

Địa điểm Quỳnh Văn được Đội Khảo cổ khai quật từ năm 1964. Đây là khu mộ cổ ở xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Theo Hoàng (2005), tại địa điểm này đã phát hiện được trên 30 ngôi mộ, chôn trong cồn sò điệp theo tư thế ngồi trong huyết mộ gần tròn và thuộc giai đoạn sơ kỳ Đá mới của Việt Nam. Tại đây, di cốt người chỉ còn lại hai nắp sọ và thiếu phần xương mặt, nhưng còn xương hàm dưới. Nguyễn và Nguyễn (1966, tr. 351-366) đã tiến hành nghiên cứu hai sọ cổ này. Theo nhóm tác giả, hai sọ cổ ở địa điểm Quỳnh Văn thuộc đại chủng *Australonegroid* có một số nét giống *Mongoloid*.

2.2.6. Di cốt người trong văn hóa Đa Bút

Địa điểm Đa Bút (Thanh Hoá): Tháng 4/1962, trong khi đào hén đắp đường, ông Nguyễn Văn Khoa, người thôn Bồng Trung (cạnh thôn Đa Bút), đã nhặt được rìu đá, mảnh gốm và một chòm sọ người. Chúng tôi đã tiếp xúc và nghiên cứu mảnh sọ nói trên (ký hiệu 62ĐBM15). Số liệu đo đạc cho thấy, đây là một sọ cổ có nhiều nét *Mongloid*, mặc dầu đầu vẫn còn dài. Ngoài di cốt kể trên, đến nay trong văn hóa Đa Bút chưa có phát hiện thêm về di cốt người cổ (Nguyễn, 2003, tr. 66-79).

Địa điểm Bàu Dũ: Di chỉ Bàu Dũ nằm trong cồn sò điệp ở thôn Phú Trung, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành (tỉnh Quảng Nam). Năm 1983, di chỉ khảo cổ học Bàu Dũ được khai quật lần thứ nhất. Trong 100m², ngoài những hiện vật đá và các di vật khác, hố khai quật còn phát hiện được ba ngôi mộ cổ nhưng xương hầu như đã bị mùn nát gần hết. Kết quả phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp Carbon phóng xạ (C14), di chỉ Bàu Dũ có tuổi 5,330 ± 60 BP. Khi nghiên cứu về các di tích và di vật, Nguyễn (1984, tr. 72-74) cho rằng, rất có thể địa điểm này thuộc thời đại Đá mới ở giai đoạn văn hóa Hòa Bình muộn ở Bắc Việt Nam.

Hình 20. Hộp sọ di chỉ Bàu Dũ (ký hiệu số 14BDHIL5M4)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Tháng 8/2014, Bảo tàng Quảng Nam đã tiến hành khai quật di chỉ Bàu Dũ lần thứ hai. Ngoài những hiện vật bằng đá, ở đây còn phát hiện sáu mộ táng còn giữ được di cốt. Tuy vậy, trong sáu mộ táng kê trên chỉ có mộ số 4 là phục chế được hộp sọ (ký hiệu số 14BDHIL5M4) (Hình 20). Đây là di cốt của một cá thể nữ trưởng thành và có đặc điểm chủng tộc gần với cư dân của văn hóa Hòa Bình (Nguyễn, 2016).

2.2.7. Di cốt người trong văn hóa Phùng Nguyên

Địa điểm Xóm Rền: Thuộc xã Gia Thanh, huyện Phong Châu (tỉnh Phú Thọ). Trong lần khai quật năm 1969 đã phát hiện được di cốt người nhưng quá mủn nát nên không đo đạc và bảo lưu được. Đến tháng 11/2002, di chỉ Xóm Rền được khai quật lần thứ hai, bên cạnh những hiện vật bằng gốm, đá... thì ở đây còn tìm thấy bốn ngôi mộ, trong đó hai mộ còn giữ được di cốt.

Mộ có ký hiệu 02XR2H2L2M4 (Hình 21): Hộp sọ bị bẹp theo khớp dọc, kể cả xương hàm dưới. Xương gò má bên trái gập sát vào thành hốc mắt trái. Từ 55 mảnh chính chúng tôi đã phục nguyên lại khá hoàn chỉnh nửa mặt bên phải và hộp sọ. Nhưng do xương gò má trái, và xương trán bên trái quá mủn nát, không thể gỡ ra được, nên chúng tôi chỉ phục nguyên được các khối xương sọ: Đỉnh, chẩm, thái dương không khớp lại được phần nửa trái với toàn hộp sọ nên các kích thước chiều dài sọ lớn nhất và chiều cao sọ là đo ở chuẩn bên phải của sọ.

Hình 21. Sọ cổ Xóm Rền (ký hiệu số 02XR2H2L2M4)

Theo chuẩn đỉnh, sọ có nhiều khả năng thuộc loại dài. Theo chuẩn trước, bờ trên hốc mắt tày. Hốc mắt thuộc loại trung bình nghiêng về cao (chỉ số 84.75). Mũi thuộc loại rộng (chỉ số 54.54) và hốc mũi có dạng gần tròn. Chỉ số simotic là 29.62. Bờ dưới hốc

mũi thuộc dạng *anthropin*. Mặt thuộc loại thấp (chỉ số mặt trên theo Virchow là 69.79) và mặt vừa (chỉ số mặt chung theo Virchow là 121.39). Theo chuẩn nền cung, chuẩn răng thuộc loại dài và hẹp (chỉ số cung huyết răng 109.9). Vòm khẩu cái khá sâu và cũng rất hẹp (chỉ số vòm khẩu cái 75.53). Đây là di cốt thuộc văn hóa Phùng Nguyên đầu tiên phát hiện được tục nhỏ răng cửa. Người cổ Xóm Rền ở mộ (02XR2H2L2M4) có nhiều khả năng gần gũi với những người *Australoid* (Nguyễn, 2007a).

Địa điểm Đồng Đậu: Thuộc xã Minh Tân, huyện Yên Lạc (tỉnh Vĩnh Phúc). Địa điểm này được phát hiện từ năm 1962, trong các năm 1965, 1967, 1969, và 1984 được Viện Khảo cổ học và Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật. Cuối năm 1999, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam kết hợp với Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc tiếp tục khai quật địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu. Trong các đợt khai quật, đáng chú ý là phát hiện được di cốt người, các di cốt tiêu biểu được trình bày dưới đây:

- **Mộ có ký hiệu 99ĐĐTS2M1:** Còn khá nguyên vẹn (Hình 22). Theo chuẩn đỉnh sọ có hình trứng và thuộc loại dài, nghiêng về trung bình (chỉ số sọ 87.6). Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao dọc từ po: 64.48). Mặt trung bình không vầu (chỉ số mặt chung 81⁰). Theo chuẩn trước trán thuộc loại rộng trung bình (chỉ số trán ngang: 67.69). Mặt rộng, nghiêng về trung bình (chỉ số mặt trên 49.77, chỉ số mặt chung: 87.61), ỏ mắt thấp (chỉ số 73.85), mũi rộng (chỉ số 52.18). Đây là di cốt của một người đàn ông, khoảng 40 - 45 tuổi. Sọ cổ ở di chỉ Đồng Đậu gần gũi với nhóm loại hình *Indonesien* của cư dân văn hóa Đông Sơn và khá khác biệt với những sọ cổ thuộc thời đại đá mới của Việt Nam và giai đoạn Đá mới ở huyện Hoa (Trung Quốc).

Hình 22. Hộp sọ Đồng Đậu (ký hiệu số 99ĐĐTS2M1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

- **Mộ có ký hiệu 13ĐĐHIM1:** Đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 55 tuổi (Hình 23). Theo chuẩn đỉnh: Sọ có hình trứng và thuộc loại ngắn (chỉ số sọ 82.61), đường khớp vành chưa gắn liền, nhưng đường khớp đỉnh dọc có một vài đoạn đã gắn liền. Có lồi đỉnh dọc *Sagittal*. Theo chuẩn bên sọ thuộc loại cao (chỉ số cao dọc từ po 64.13). Theo chuẩn trước trán thuộc loại hẹp (chỉ số trán - đỉnh ngang 64.29). Ổ mắt cao (chỉ số 99.97), *Glabella* ở mức 3, bờ dưới mũi dạng *Anthropin*. Mũi thuộc loại rộng (chỉ số 56.35). Theo chuẩn nền cung huyết răng thuộc loại ngắn (chỉ số cung huyết răng 146.92). Sọ cổ 13ĐĐHIM1 gần với sọ cổ Mái đá Điều (mộ 16).

Hình 23. Hộp sọ cổ Đồng Đậu (ký hiệu số 13ĐDH1M1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm hang Tọ: Hang Tọ ở xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La). Hang Tọ được phát hiện năm 1976 và đến năm 2008 Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Sơn La mới tiến hành khai quật. Tại địa điểm này có hai hang: Hang Tọ 1 (hang dưới), gồm có bốn ngôi mộ còn di cốt là hang Tọ 1a, 1b, 2, và 3. Các di cốt này được xác định là thuộc văn hóa Hòa Bình. Hang Tọ 1 chỉ phát hiện di cốt người không hoàn chỉnh thuộc văn hóa Hòa Bình. Hang Tọ 2 (hang trên) có tám ngôi mộ có chứa di cốt của người cổ thuộc thời đại kim khí, gồm các mộ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, và 8. Trong tám mộ cổ thì có bảy mộ thuộc văn hóa Đông Sơn và chỉ duy nhất một ngôi mộ thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

- *Mộ có ký hiệu 08HTO2M3:* Thuộc văn hóa Phùng Nguyên, đây là ngôi mộ đẹp nhất trong cuộc khai quật ở hang Tọ năm 2008 (Hình 24). Đặc biệt, vạt qua sọ là một răng nanh lợn rừng rất lớn. Sọ theo chuẩn đỉnh có dạng hình trứng và thuộc loại sọ dài trung bình (chỉ số 75.84). Đường khớp đỉnh nhiều đoạn đã bị gãy liền. Theo chuẩn trước trán thuộc loại rộng (chỉ số trán đỉnh ngang 81.48). Hốc mắt có hình chữ nhật và thuộc loại thấp (chỉ số 65.23). Mũi thuộc loại hẹp (chỉ số mũi: 45.67). Theo chuẩn bên thấy sọ thuộc loại cao (chỉ số cao dọc 86.52), hơi vầu vùng hàm trên. Ngành hàm dưới thô và khá cao. Đây là di cốt của một cá thể nam khoảng 45 - 50 tuổi. Có tục nhỏ răng cửa, hai răng cửa bị nhỏ là hai răng cửa giữa, hàm dưới, khiến cung hàm tại đây mỏng lại thành một gờ sắc. Về sọ thấy có những nét của chủng tộc *Australoid*.

Hình 24. Hộp sọ hang Tọ (ký hiệu số 08HTO2M3)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2007a).

Địa điểm Mán Bạc: Di chỉ Mán Bạc thuộc thôn Bạch Liên, xã Yên Thành, huyện Yên Mô (tỉnh Ninh Bình). Đây là địa điểm khảo cổ học đã khai quật bốn lần và có sự hợp

tác giữa các nhà khoa học Việt Nam với Nhật Bản, Úc, Mỹ. Tới nay, địa điểm này đã thu thập được 98 bộ di cốt, là một trong những địa điểm di cốt còn bảo tồn tốt nhất ở Việt Nam. Trong số những bộ xương ở đây, chúng tôi đặc biệt chú ý tới ngôi mộ ký hiệu số (07-05) MBM29 (Hình 25). Nghiên cứu sọ cho thấy những đặc trưng của người *Australo-melanesien* thể hiện rõ ở gờ trên hốc mắt, sọ rất dài (chỉ số sọ 73.94), hốc mắt thấp (chỉ số 81.24) và mũi thuộc loại trung bình nghiêng về rộng (chỉ số 50.53). Đây là di cốt thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

Hình 25. Sọ cổ Mán Bạc (ký hiệu số (07-05) MBM29)

Nguồn: Nguyễn (2007a).

2.2.8. Di cốt người trong văn hóa Đông Sơn

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, nhận lời mời của trường Viễn đông Bác cổ và dưới sự bảo trợ của một số Viện Bảo tàng và Trường Đại học ở Châu Âu, Châu Mỹ... Janse, một học giả người Thụy Điển đã nhiều lần tới khai quật địa điểm Đông Sơn. Trong các cuộc khai quật ở Đông Sơn, họ đã phát hiện được khá nhiều di cốt người nằm trong các mộ đất. Năm 1938, Viện Bảo tàng Louis Finot (cũ) nhập kho một chiếc thạp đồng nhỏ, trong đó đựng một sọ người tìm thấy ở Đông Sơn. Tuy nhiên, tất cả các di cốt đều bị mủn nát hoặc bẹp, vỡ nên không thể nào tiến hành nghiên cứu được, trừ một sọ cổ ở Đông Sơn còn khá nguyên vẹn nhưng lại ở vào giai đoạn muộn. Nhìn chung, trước Cách mạng Tháng Tám, việc nghiên cứu những di cốt người thuộc văn hóa Đông Sơn gần như không có kết quả gì.

Đến năm 1960 và 1961, Đội Khảo cổ, Vụ Bảo tồn Bảo tàng, Viện Sử học và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành khai quật đợt một địa điểm Thiệu Dương. Ở đây đã phát hiện được 38 ngôi mộ, trong số đó còn 25 bộ xương. Mặc dù, dấu vết bộ xương in rõ trên đất, nhưng hầu hết đã bị mủn nát và bị hủy hoại nghiêm trọng. Trong số này chỉ còn lại hai hộp sọ và một bộ xương còn có thể nghiên cứu và đo đạc được. Đầu năm 1965, Đội Khảo cổ lại tiến hành khai quật lần thứ hai địa điểm Thiệu Dương và đã phát hiện được 72 ngôi mộ cổ, trong đó có sáu bộ xương còn nghiên cứu được. Nguyễn (1966) đã tiến hành nghiên cứu những di cốt này, trong đó có một hộp sọ còn phần mặt, nhưng lại bị biến dạng nên những thông tin thu được là không đầy đủ.

Cũng trong những năm 1961-1962 và 1969-1970, Đội Khảo cổ mà sau này là Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật địa điểm Đông Sơn và đã phát hiện nhiều mộ táng nhưng xương cũng bị mủn nát, kết quả chỉ thu được một số mảnh sọ và một số răng. Trong hai năm 1966 và 1967, di chỉ Vinh Quang cũng được khai quật. Trong số mấy chục bộ xương bị mủn nát, đáng chú ý còn giữ lại được hai hộp sọ.

Đến năm 1976, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành khai quật địa điểm Đồng Mỏm và phát hiện hai ngôi mộ có di cốt người. Chúng tôi đã tiến hành phục chế và nghiên cứu di cốt của ngôi mộ thứ hai, đây là một ngôi mộ song táng. Trong giai đoạn này đáng chú ý hơn cả là các sọ cổ ở Châu Can được Viện Bảo tàng Lịch sử và Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây (cũ) phối hợp khai quật vào năm 1971. Với tám bộ xương, chỉ còn lại một hộp sọ khá nguyên vẹn được các bác sĩ Đỗ Xuân Hợp và Nguyễn Quang Quyền nghiên cứu công bố nhưng đã gây ra những cuộc tranh luận khá sôi nổi trong giới khoa học (Nguyễn, 2007a). Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có di cốt ở La Đồi, Đường Cồ... được nghiên cứu và công bố, nhưng di cốt không còn nguyên vẹn.

Từ năm 1977 đến nay, đây là giai đoạn quan trọng nhất của việc nghiên cứu những di cốt người cổ thuộc văn hóa Đông Sơn vì số lượng và chất lượng của các hộp sọ và di cốt thu được:

Địa điểm Núi Nấp: Được Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật vào năm 1976 và 1977. Trong số 52 cá thể ở Núi Nấp, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu 18 hộp sọ mà trong số đó có khoảng 10 hộp sọ còn bảo lưu tốt. Một năm sau, Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thanh Hóa tiến hành khai quật địa điểm Quỳ Chử. Trong 32 ngôi mộ chúng tôi đã nghiên cứu thì có 12 hộp sọ và đặc biệt trong số này có năm sọ còn khá nguyên vẹn. Một số di chỉ khác cũng có nhiều sọ khá nguyên vẹn là khu mộ cổ Đới Sơn, được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Nam Hà phát hiện và thu thập vào năm 1984. Cuối năm 1989, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hà Tây (cũ) đã tiến hành khai quật “chữa cháy” khu mộ thuyền Minh Đức và thu thập năm hộp sọ còn bảo lưu rất tốt. Ngoài ra còn có hai sọ cổ khác khá nguyên vẹn được chôn trong các quan tài hình thuyền ở Châu Can, Châu Sơn, Xuân La, và Kiệt Thượng... Gần đây nhất là sưu tập sọ cổ ở Động Xá (Hưng Yên). Với 74 sọ người lớn, chưa kể đến các di cốt trẻ em, thu thập được ở Núi Nấp, Quỳ Chử, Đới Sơn, Minh Đức, Châu Can, Châu Sơn, Xuân La, Kiệt Thượng, Động Xá... của thời kỳ này là cơ sở để chúng tôi nghiên cứu đặc điểm nhân chủng cư dân thời văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam (Nguyễn, 2007a).

Trong số 253 ngôi mộ cổ thuộc văn hóa Đông Sơn, chúng tôi thấy có tới 213 ngôi mộ huyết đất (chiếm 84.19% tổng số mộ), 28 ngôi mộ quan tài hình thuyền (chiếm 11.07%) và bốn ngôi mộ mảnh (chiếm 1.58%), các loại còn lại (3.16%) như: Trống, thạp, thố, thau, vỏ cây, vì thiếu tư liệu về di cốt cho từng loại nên chúng tôi không tính được tỉ lệ phần trăm. Về đặc điểm nhân chủng của cư dân thời văn hóa Đông Sơn (Hình 26-31) có các nhóm: Nhóm cư dân Đông Sơn (loại hình Đông Nam Á) gần với các nhóm cư dân Mán Bạc (văn hóa Phùng Nguyên), Đài Loan, Bản Chiềng (thời đại Kim khí ở Thái Lan), Kh'mer, và Việt Nam. Nhưng cách xa các nhóm Úc, văn hóa Đa Bút, văn hóa Bắc Sơn, Lào, Melanesien... (Nguyễn, 1978, tr. 96-102; & Nguyễn, 1996). Với nhóm cư dân Đông Sơn (loại hình *Indonesien*) cũng gần với Đài Loan, *Melanesien*, nhưng cách xa Lào, Thái (hiện đại) hay giai đoạn Đá mới ở Nhật Bản.

Hình 26. Hộp sọ cổ trong văn hóa Đông Sơn (ký hiệu số 76NNM1b)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Hình 27. Hộp sọ văn hóa Đông Sơn (ký hiệu số 76NNM8KA)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Hình 28. Hộp sọ cổ năm 2000 ở Châu Can (M1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Hình 29. Hộp sọ 2004 (ký hiệu số Động Xá C2 K1)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh

Hình 30. Sọ ở Kiệt Thượng (Hải Dương)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; và c) Chuẩn đỉnh.

Hình 31. Tiền Ngũ Thù trong hốc mắt sọ ở Nga Sơn (Thanh Hóa)

Nguồn: Nguyễn (2007a).

2.2.9. Di cốt người trong văn hóa Sa Huỳnh

Tính đến nay, với khoảng 60 địa điểm sau 110 năm nghiên cứu và phát hiện văn hóa Sa Huỳnh, chúng ta mới tìm thấy vài địa điểm có di cốt người cổ. Năm 1923, những vết tích xương người đầu tiên được Labarre - một viên chức người Pháp tìm thấy trong mộ chum ở Thanh Đức và Phú Khương (Quảng Ngãi) (Parmentier, 1925, tr. 325-343), địa điểm Phú Hòa, Dầu Giây, Hàng Gòn (Đồng Nai) cũng phát hiện được dấu vết di cốt người cổ (Fontaine, 1972, tr. 397-446).

Đến nay, nếu tính những di cốt người cổ của văn hoá Sa Huỳnh hay chịu ảnh hưởng lan tỏa của văn hoá này thì ít nhiều đã được nghiên cứu, từ bắc vào nam chúng ta lần lượt có Bình Yên (Quảng Nam), Xóm Ốc, Suối Chình, Gò Quê (Quảng Ngãi), Bình Ba (Khánh Hòa), Hoà Diêm (Khánh Hòa), Mỹ Tường (Ninh Thuận), Bầu Hoè (Bình Thuận), Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (TP. Hồ Chí Minh).

Địa điểm Hoà Diêm: Di chỉ Hòa Diêm thuộc đội 5, thôn Hòa Diêm, xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh (Khánh Hòa). Di tích này được Viện Khảo cổ học phát hiện vào năm 1998. Qua ba lần thám sát và bốn lần khai quật (tính đến 2011), ở di chỉ Hòa Diêm đã tìm thấy di cốt trong 61 ngôi mộ cổ (gồm có 55 mộ chum và sáu mộ đất) (Nguyễn, 2000, tr. 52). Niên đại của những mộ chum tìm thấy khoảng thế kỷ I, II AD (*Auno Domini*).

Nguyen và Matsumurs (2014) dựa vào những khoảng cách của các hệ số tương quan Q-mode theo 16 kích thước đo sọ. Sơ đồ được tạo thành từ phân tích này chia nhánh làm hai nhóm như sau (Hình 32):

- *Nhóm thứ nhất*: Là những người Đông Á và nhiều người Đông Nam Á từ cuối thời kì đồ Đá mới đến thời kì hiện đại; Hòa Diêm 1 (nhóm mai táng hũ) được rẽ nhánh cùng với người Bunun Đài Loan, Sumatra và người các đảo Moluccas, gần với những người Đông Nam Á khác bao gồm người Campuchia, Lào, Thái Lan, Philippines, và Nam Trung Hoa;
- *Nhóm thứ 2*: Là những người *Australo - Melanesian* và những người Đông Nam Á đầu thể *Holocene*, tương ứng bao gồm cư dân Hòa Bình và người thời kì đồ đá mới. Hòa Diêm 2 (mai táng mô đất ở vị trí mở rộng), cùng với người *Semang Negritos*, nằm khá gần với nhóm thứ hai gồm những mẫu *Australo - Melanesian* và người Hòa Bình.

Hình 32. Mối quan hệ về loại hình nhân chủng giữa người cổ Hòa Diêm và các nhóm khác

Nguồn: Nguyễn và Matsumura (2014).

Địa điểm xóm Ốc: Năm 1997, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Quảng Ngãi khai quật xóm Ốc, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn (Quảng Ngãi). Ở đây đã tìm thấy hai bộ xương

người lớn gồm: Mộ có ký hiệu 97XOHI7a, đây là di cốt của một thiếu nữ khoảng 20 đến 25 tuổi; Mộ có ký hiệu 97XOHI7b, đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 50 đến 60 tuổi, và một bộ xương trẻ em, các di cốt này thuộc văn hóa Sa Huỳnh (Phạm, 2000, tr. 268-269-275; Phạm & Đoàn, 1999, tr. 14-39). Mặc dù mộ ký hiệu 97XOHI7a nằm hơi cao so với mộ ký hiệu 97XOHI7b nhưng do cách bố trí đồ tùy táng nôi, vò gốm và các con ốc to mà có thể xác định đây là mộ được chôn song táng (Nguyễn, 1999a, tr. 3-13; Nguyễn & Matsumura, 2014).

2.2.10. Di cốt người cổ ở Nam Bộ

Miền Đông Nam bộ trong thời đại Kim khí đã phát hiện một số di cốt người cổ ở Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (TP. Hồ Chí Minh). Nhưng đáng chú ý hơn cả là sưu tập sọ cổ khai quật trên địa bàn tỉnh Long An.

Địa điểm Gò Ô Chùa (Long An): Tháng 12/2005 đến 24/01/2006, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Bảo tàng Long An đã khai quật di chỉ này. Ở đây đã phát hiện 10 sọ nam, 11 sọ nữ, và hai sọ không phân biệt được giới tính. Cũng giống như những sọ cổ ở An Sơn, người cổ Gò Ô Chùa có hốc mắt cao trung bình, mũi rộng (An Sơn chỉ số hốc mắt 86.8 chỉ số mũi 53.44; Gò Ô Chùa chỉ số tương đương là 84.09 và 51.86). Sọ dài trung bình, nhưng thỉnh thoảng lại bắt gặp những sọ khá tròn (An Sơn sọ ký hiệu 04ASH3M13 có chỉ số sọ 81.14; Gò Ô Chùa sọ ký hiệu 06GOCTS1F3 có chỉ số sọ 87.43). Chúng tôi thấy người cổ ở Gò Ô Chùa gần gũi với cư dân Đông Sơn (nhóm loại hình *Indonesien*), Thái Lan, và Việt Nam... nhưng khác biệt hẳn với Úc, Lào, Giồng Cá Vồ, *Melanesien*, và cư dân Đông Sơn (nhóm loại hình Đông Nam Á) (Nguyễn, 2007a).

Địa điểm An Sơn: Di chỉ thuộc ấp Sơn Lợi, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. Tháng 3/1978, Ban Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh đã tiến hành khai quật di chỉ khảo cổ học An Sơn. Tại di chỉ này thu được ba di cốt người cổ: Một người lớn và hai trẻ em, nhưng di cốt này bảo tồn không tốt (Lê, 1978, tr. 81-96). Kết quả phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp Carbon phóng xạ (C14), di tích có tuổi từ $2,775 \pm 50BP$ đến $3,820 \pm 70BP$ (Lê, 1978, tr. 81-96; Nguyễn, 2007a; & Sở Văn hóa Thông tin Long An, 2001, tr. 163).

Từ tháng 12/2004 đến 1/2005 di tích An Sơn tiếp tục khai quật. Theo Phạm (2005), phụ trách cuộc khai quật, đây là một địa điểm thuộc thời đại Kim khí, niên đại khoảng 3,000BP, trong đợt này đã phát hiện được hơn 30 ngôi mộ. Đến tháng 12/2007, di tích tiếp tục được khai quật và đã phát hiện được thêm ba ngôi mộ có di cốt người (ký hiệu 07ASHIM1, 07ASHIM2, và 07ASHIM3).

Chúng tôi đã so sánh 16 đặc điểm của năm sọ nam ở di tích An Sơn với 17 nhóm khác nhau. Kết quả cho thấy những sọ nam của di chỉ An Sơn gần nhất với những sọ của cư dân cổ Giồng Cá Vồ (TP. Hồ Chí Minh) và văn hóa Đông Sơn nhóm loại hình Đông Nam Á nhưng cách biệt với sọ của cư dân *Australian*, *Melanesien*, Lào... (Nguyễn, 2007a).

2.2.11. Di cốt người ở Tây Nguyên

Địa điểm hang C6-1: Di tích thuộc thôn Nam Tân, xã Nam Đà, huyện Krông Nô (Đắk Nông). Hang C6-1 được đào thám sát năm 2017, những tư liệu ban đầu đã gợi mở nhiều khả năng phát hiện di cốt người (Lê & ctg., 2018). Tháng 3/ 2018, cuộc khai quật chính thức hang C6-1 được tiến hành. Trong lần khai quật này, ngoài những hiện vật đá, gốm, xương động vật... hồ khai quật còn phát hiện ba mộ và 10 cá thể xương răng người khác. Trong đó, mộ có ký hiệu 18.C6-2.D2.L4.8.M2 được xử lý và nghiên cứu sâu, đây là một bé gái khoảng bốn tuổi (Hình 33) (Nguyễn, Lê, Nguyễn, Vũ, Nguyễn, Phạm, Phan, Lưu, Nguyễn, & Nguyễn, 2018; Nguyễn, 2018).

Hình 33. Hộp sọ hang C6-1 (ký hiệu 18.C6-2.D2.L4.8.M2)

Ghi chú: a) Chuẩn trước; b) Chuẩn bên; c) Chuẩn trước (chéch); và d) Chuẩn đỉnh.

Nguồn: Nguyễn (2018).

Tháng 3/2019 cuộc khai quật hang C6-1 lại tiếp tục được tiến hành. Lần này, ngoài việc tiếp tục xử lý hai mộ đã phát hiện năm 2018 (ký hiệu 18.C6-1.C2.L4.6.M1 và 18.C6-1.C2.L4.9.M2) còn phát hiện thêm bốn mộ táng và nhiều cá thể khác (tư liệu đang chỉnh lý và công bố sau). Có thể nói, đây là khối tư liệu vô cùng quý báu cho việc nghiên cứu thành phần nhân chủng của cư dân Tây Nguyên thời tiền sử - một câu hỏi mà trước đây chưa có lời giải đáp.

3. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ GIẢ THUYẾT VỀ CHỦ NHÂN

Bằng những chứng tích hóa thạch đã phát hiện được đã cho phép nhận định rằng khoảng vài chục vạn năm trước, vào giai đoạn sơ kỳ thời đại Đá cũ ở Lạng Sơn đã có người đứng thẳng *Homo erectus* sinh sống (Hình 34). Với 10 chiếc răng hóa thạch tìm thấy ở các địa điểm Thẩm Hai và Thẩm Khuyên, cùng với quần động vật trung kỳ Pleistocene trong đó có răng nanh của Vượn khổng lồ (*Gigantopithecus*) (Kahlke & Nguyễn, 1967; Lê & Trần, 1967; & Nguyễn, 1971, tr. 7-11).

Bước vào cuối trung kỳ *Pleistocene* những người *Homo sapiens* sớm xuất hiện và mở rộng dần khu vực cư trú xuống phía nam mà ba hóa thạch răng của họ còn lưu lại ở địa điểm Thẩm Ồm (Nghệ An) (Lê & Hoàng, 1977). Trong suốt thời gian nửa sau của trung kỳ Pleistocene, chúng ta chỉ mới tìm thấy một địa điểm có hóa thạch răng của *Homo sapiens* sớm ở hang Hùm (Yên Bái) (Kahlke, 1967; Kahlke & Nguyễn, 1965; & Nguyễn, 1971, tr. 7-11). Giai đoạn hậu kỳ đại Đá cũ (cuối của hậu kỳ Pleistocene), các vùng karst

(hay còn gọi là sơn khối đá vôi) Lạng Sơn, Hải Dương, Hòa Bình, và Ninh Bình, tây Thanh Hóa đã xuất hiện nhiều hơn những hóa thạch răng người *Homo sapiens sapiens*, như: Kéo Lềng (Lạng Sơn), Nhâm Dương (Hải Dương), Ma Ươi (Hòa Bình), Thung Lang (Ninh Bình), và Làng Tráng (Thanh Hóa). Ngoài răng ra, đặc biệt còn có một mảnh xương chằm ở hang Kéo Lềng (Lạng Sơn).

Hình 34. Giả thuyết về con đường hình thành các nhóm loại hình nhân chủng ở Việt Nam

Nguồn: Nguyễn (2017).

Từ 30,000 - 11,000BP là thời kỳ tồn tại của cư dân văn hóa Sơn Vi. Đến nay, văn hóa này đã phát hiện được hơn một trăm địa điểm, phân bố tập trung ở những đồi/ gò vốn

là những thềm cổ của các sông lớn vùng trung du phía Bắc và bắc miền Trung. Tiếc rằng, tới nay chỉ lẻ tẻ phát hiện được vài di cốt, chất lượng bảo quản di cốt không tốt. Một số khác phát hiện trong hang động nhưng di cốt người cũng đã bị mủn nát hoặc không đầy đủ như ở hang Con Moong, hang Pông, và Thẩm Khương (Nguyễn, 1990, tr. 20-28).

Đáng chú ý nhất là năm 1984, tại Mái đá Điều (Thanh Hóa) đã phát hiện hơn 10 ngôi mộ nhưng chỉ duy nhất có mộ số 16 là nằm trong lớp văn hóa thuộc phạm trù văn hóa Sơn Vi (Nguyễn, 1990, tr. 76-78; & Nguyễn, Nguyễn, & Đặng, 1990, tr. 70-73), đây là hộp sọ đầy đủ nhất của nền văn hóa Sơn Vi. Sọ cổ số 16 có sọ dài trung bình, mặt rộng, hốc mắt cao nhưng mũi lại rộng - những nét *Australoid* và *Mongoloid* đan xen.

Trong văn hóa Hòa Bình, di cốt người còn bảo tồn tương đối tốt (khoảng 28 - 29%) trên tổng số di cốt thu được. Phần lớn các địa điểm của văn hóa Hòa Bình tập trung trong hai tỉnh: Hòa Bình và Thanh Hóa, số còn lại rải rác từ một đến ba địa điểm ở các tỉnh Tuyên Quang, Quảng Ninh, Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên, Ninh Bình, Nghệ An, và Quảng Bình (Nguyễn, 2007a). Về thời gian văn hóa Hòa Bình tồn tại trong khoảng từ 17,000 – 7,000BP. Trong đó, có một khoảng thời gian cư dân cổ Hòa Bình và cư dân cổ Sơn Vi tồn tại song song với nhau. Chính trong thời gian này, ở đây đã tồn tại những dạng chuyển tiếp mang những đặc điểm gần gũi với các loại hình chưa phân hóa như các sọ cổ ở các địa điểm Phia Vài, Đú Sáng, Mái đá Nước, Mái đá Điều (mộ 16), động Can. Những di cốt này cũng tương đồng với các dạng chưa phân hóa ở Châu Á và Châu Úc như sọ Tampong ở Lào; Liu jiang ở Trung Quốc, Wadjak I ở Indonesia; Keilor, hay Cohuna ở Australia (Dubois, 1922, tr. 1013-1051; Jelínek, 1980; Macintosh, 1952; Weidenreich, 2005, tr. 21-33; & Wu & Olsen, 1982).

Từ dạng *Australo-Mongoloid* với quá trình biến dị dẫn tới hiện tượng giảm đen rồi tách ra nhóm loại hình *Indonesien* cổ (sọ Làng Gạo số 16). Một nhánh khác, quá trình giảm đen rất ít đã dẫn đến *Australoid* (Làng Bon 23107 và hang Muối M1). Nhánh thứ ba thành loại hình hỗn chủng giữa *Indo-Mongoloid* (hang Chỗ M1); *Indo-Australoid* (Mái đá Điều M1); và *Australo-Melanesien* (hang Chim, Mái đá Ngườm, Xóm Trại). Săn bắn và hái lượm là loại hình kinh tế chủ yếu của cư dân văn hóa Hòa Bình, lúc này nông nghiệp trồng trọt rau củ chỉ mới manh nha ra đời.

Giai đoạn 10,000 - 7,000BP, một nền văn hóa khác nảy sinh là văn hóa Bắc Sơn, Đại Từ. Chủ nhân của văn hóa Bắc Sơn là những người *Indonesien* cổ (Bình Gia số 18504, Làng Cườm số 9, 10, 13, 17; Kéo Phày) hay người *Melanesien* (Làng Cườm 4, 6, 7, 14, Đồng Thuộc và Khắc Kiệm). Cũng có sọ vẫn chỉ là *Australoid* (Làng Cườm 8). Một số sọ khác là kết quả của hỗn chủng *Negrito-Indonesien* (Làng Cườm 18); *Australo-Melanesien* (hang Dơi). Vào cuối giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, dọc miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có ít nhất ba nhóm cư dân cổ:

- Nhóm thứ nhất di cư từ những hang động ở sơn khối Bắc Sơn tiến ra chiếm lĩnh vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, mà di cốt của họ còn để lại ở Soi Nhụ và Áng Giữa. Đó là những cư dân có thành phần chủng tộc khá phức tạp: Các yếu tố đen và vàng còn lẫn lộn. Đặc trưng của nhóm này là sự phong phú của công cụ ghè đẽo và rìu mài bộ phận tiết diện ngang hình bầu dục, là

sự tồn tại của đồ gốm thô dày, mềm, tạo dáng bằng nặn tay, đáy tròn, miệng hơi thẳng, hoa văn, và trang trí trên khắp bề mặt;

- Nhóm thứ hai từ phía tây tỉnh Thanh Hóa tràn về phía biển tạo thành văn hóa ở di tích Đa Bút mà di cốt còn để lại ở Đa Bút, Bản Thủy, cồn Cổ Ngựa. Cư dân Đa Bút có hộp sọ rất giống với người thuộc văn hóa Đông Sơn (nhóm loại hình *Indonesien*), với người Thượng và có những hộp sọ cũng mang những nét của cư dân Australien và rất cách biệt với người Lào, Thái Lan, Kh'mer, và người Hán. Ở nhóm này vừa có công cụ ghè đẽo, vừa có rìu mài rìa lưỡi. Đồ gốm dày thô, miệng hơi thẳng, đáy tròn, hoa văn in dập trên khắp bề mặt;
- Nhóm thứ ba từ phía tây tỉnh Nghệ An ra ven biển thuộc huyện Thạch Hà và Quỳnh Lưu (Nghệ An) và tiến sâu về phía nam tới tận Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng). Di cốt người còn để lại ở Quỳnh Văn, Trại Ôi, Quỳnh Hồng, Bàu Dũ. Họ là những cư dân mang đặc điểm của người *Melanesien*, *Australo-Negroid* có pha trộn những nét *Mongoloid* (Nguyễn, 2007a; & Nguyễn & Nguyễn, 1966, tr. 351-366). Những cồn sò điệp do thiên nhiên và con người tạo nên chẳng những là nơi cư trú rất tốt cho họ, lại còn gần nguồn thức ăn mới là sò điệp.

Tựu chung, trong suốt thời gian này một bộ phận cư dân ven biển đã tiếp xúc với những nhóm người từ Trung Quốc xuống, từ Philippines vào, từ Malaysia và Indonesia lên. Những nguồn gen xa gần pha trộn, môi trường sống lại ít nhiều thay đổi. Chính vì vậy, trong giai đoạn này vẫn có nhiều loại hình hỗn chủng (Nguyễn, 1990, tr. 37-48; Nguyễn, 2003, tr. 66-79; & Patte, 1965).

Bước vào thời đại Kim khí, mở đầu là giai đoạn Phùng Nguyên, có niên đại khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ X-XI trước Công nguyên mà đặc trưng văn hóa là sự nổi trội của rìu, bôn, đục hình chữ nhật, vòng trang sức rộng bản bằng đá ngọc. Gốm bàn xoay, hoa văn khắc vạch hình học đối xứng, đồ đồng khá hiếm... (Hà, 1999). Tiếp đến là văn hóa Đông Đậu - Gò Mun, niên đại khoảng thế kỷ XIII - thế kỷ VIII trước Công nguyên. Ở giai đoạn này, kỹ thuật đồng thau phát triển mạnh mẽ, tuy các công cụ sản xuất và đồ trang sức bằng đá vẫn tồn tại phong phú. Đồ gốm có độ nung cứng hơn đồ gốm Phùng Nguyên và được trang trí bằng các hoa văn sóng nước khắc vạch trong miệng gốm (Hà, 1999).

Có thể nói, ở giai đoạn Phùng Nguyên, chúng ta đã phát hiện được các di cốt đơn lẻ ở di chỉ Xóm Rền, Đông Đậu, Lũng Hòa, Nghĩa Lập. Nhưng quan trọng nhất là địa điểm Mán Bạc (Ninh Bình), hàng chục ngôi mộ cổ đã được phát hiện, di cốt thường được bảo quản rất tốt (do những ngôi mộ táng này nằm sát chân núi đá vôi, trong xương lượng canxi lớn), là cơ sở quan trọng cho những nhận định về loại hình chủng tộc, táng tục, bệnh lý... Với sọ cổ xóm Rền không còn nguyên vẹn, chỉ đo được chiều dài sọ (một trong những kích thước dài sọ lớn nhất của Việt Nam), phần xương mặt còn giữ được hốc mắt, xương mũi và hốc mũi. Đối chiếu so sánh với các nhóm chủng tộc khác chúng tôi thấy sọ cổ Xóm Rền rất giống sọ *Australoid* (Nguyễn, 2003, tr. 66-79).

Với sọ cổ Đồng Đậu thì còn tương đối nguyên vẹn hơn. Đây là một sọ dài, theo chuẩn định có hình trứng, mặt và mũi đều thuộc loại rộng, hốc mắt thấp. Chúng tôi cho rằng đây là một sọ *Indonesien* cổ. Di cốt ở Lũng Hòa và Nghĩa Lập thì quá mùn nát, ít có ý nghĩa trong nghiên cứu loại hình chủng tộc.

Người cổ Mán Bạc tuyệt đại bộ phận có sọ dài và hình trứng hoặc xoan. Trong số 31 hộp sọ của Mán Bạc ở cả hai giới, chỉ còn rơi rớt lại hai sọ có hình tròn. Mặc dù mũi rộng, nhưng hốc mắt nhìn chung là cao hay trung bình. Nếu nhìn chuẩn trước mặt rộng trung bình, còn chuẩn bên thấy mặt thẳng, không vầu.

Đến giai đoạn Đông Sơn, niên đại từ thế kỷ VIII trước Công nguyên đến thế kỷ I, II sau Công nguyên đồ đồng thau đạt tới đỉnh cao với những di vật độc đáo: Trống, thạp, thố, lưỡi cày hình tim, rìu lưỡi xéo, dao găm cán tượng... Bên cạnh đó, đồ sắt đã được chế tác và có dấu vết sử dụng. Có thể chia văn hóa Đông Sơn thành ba giai đoạn: Giai đoạn sớm (thế kỷ VIII thế kỷ đến thế kỷ VI trước Công nguyên); Giai đoạn giữa (thế kỷ V đến thế kỷ II trước Công nguyên); và Giai đoạn muộn (thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ II sau Công nguyên).

Di cốt người trong văn hóa Đông Sơn, tính đến nay đã phát hiện được mấy trăm di cốt. Trong số đó có 76 hộp sọ còn nghiên cứu được. Qua những di cốt này, chúng ta biết được nhóm loại hình *Indonesien* tồn tại trong suốt cả ba giai đoạn Đông Sơn. Ở giai đoạn sớm là sọ cổ ở Thiệu Dương (mộ 30), Quỳ Chử (mộ 3, 17, 22, 24, 25, 27, và 30). Ở giai đoạn giữa là sọ Quỳ Chử (mộ 9B và mộ 28). Tới giai đoạn Đông Sơn muộn, khoảng trước sau Công nguyên, việc giao lưu gia tăng giữa các miền. Nhóm loại hình *Indonesien* là chủ thể trong giai đoạn này. Di cốt của họ còn giữ lại ở Vinh Quang (mộ 1), Xuân La (mộ 3), Châu Can (mộ 4), Đới Sơn (mộ 1, 7), Núi Nấp (mộ 1a, 1b, 4, 7, 8, 9, 14, 15, 16, của khu A và mộ 6, 7, 16, 18 của khu B) Đồng Mỏm; Động Xá (mộ ĐXC2K1, ĐXREL6, ĐXK1B3), và Kiệt Thượng (M1 và M2). Bên cạnh nhóm loại hình *Indonesien* đã bắt đầu hình thành một nhóm loại hình mới - nhóm loại hình Đông Nam Á xuất hiện từ nhóm loại hình Đông Nam Á cổ ở hậu kỳ Đá mới và càng về sau càng phát triển mạnh hơn. Di cốt của họ tìm thấy ở Vinh Quang (mộ 20a, mộ 46), Minh Đức (mộ 1, 2, 3, 7, và 8), Đới Sơn (mộ 6 và mộ 8), Châu Sơn (mộ 1), Núi Nấp mộ 2c, 2d, 2e, 10KA, 22KA, 5KB). Có nhiều khả năng nhóm loại hình này được hình thành do hỗn chủng với các yếu tố *Mongoloid* từ phía bắc xuống, từ biển vào, khiến quá trình giảm đen tăng mạnh hiện tượng di truyền bền vững hơn giai đoạn trước. Quá trình hóa ngắn hộp sọ (*brachycranisation*), thanh mảnh hóa (*gracilisation*), da bớt đen, và mặt bớt vầu, có khả năng vào lúc này đạt mức độ cao nhất. Họ tạo thành những quần thể cư dân quanh lưu vực Sông Hồng, Sông Mã, và Sông Cả cùng nhau xây dựng nên nền văn minh Đông Sơn rực rỡ. Chính những người Việt cổ ấy sau này có nhóm là tổ tiên trực tiếp sinh ra người Việt như ngày nay.

Trong khi đó một bộ phận của những người *Indonesien* chuyển dần địa bàn cư trú về phía nam, dọc theo dãy Trường Sơn mà tới nay rất có thể di duệ của họ là các dân tộc Gia Rai, và Ê Đê ở Tây Nguyên (Nguyễn, 1965; Nguyễn, 1978, tr. 96-102; Nguyễn, 1979, tr. 23-26; & Vũ, 1977, tr. 59-71). Một bộ phận khác của những người *Indonesien*, cùng địa bàn cư trú và tồn tại song song với những người Đông Nam Á thì muộn hơn mới

chuyển dần về phía nam và rất có thể trở thành các dân tộc Xơ Đăng, Ba Na, Mơ Nông, và Chăm ở Tây Nguyên hiện nay.

Còn ở miền Trung và miền Nam, phải nói ngay rằng cho đến nay tư liệu về cổ nhân học ở khu vực này còn quá ít ỏi, nơi phát hiện được di cốt thì hộp sọ không còn nguyên vẹn (trừ địa điểm gò Ô Chùa và An Sơn). Hàng loạt các địa điểm khảo cổ học nổi tiếng của các nền văn hóa khảo cổ hay các trung tâm không hề phát hiện được di cốt người cổ như ở Hoa Lộc, Bầu Trố, Xóm Cồn, Bình Châu...

Lẽ tẻ một số nơi ở Tây Nguyên đã phát hiện được công cụ Đá cũ sơ kỳ ở Tân Lộc (Đắk Lắk), Đắk Wer (Đắk Nông), và núi Đầu Voi (Lâm Đồng), đến hậu kỳ Đá cũ như ở Xuân Phú (Đắk Lắk), Doãn Văn (Đắk Nông), Đồi Giàng, Tà Liêng, và Lạc Xuân II (Lâm Đồng) (Nguyễn, 2007, tr. 180-184). Miền Đông Nam Bộ, có các địa điểm thuộc hai tỉnh Đồng Nai và Sông Bé như: Hàng Gòn VI, Dầu Giây, Cầu Sắt, Gia Tân, Phú Quý, An Lộc... (Hà, 1998). Tất cả những địa điểm này đều nằm trên vùng núi lửa xưa, mà đá *Basalte* là nguồn nguyên liệu quan trọng để chế tác công cụ. Những di cốt người vừa tìm thấy ở Tây Nguyên đã mở ra một trang sử mới để tìm hiểu về loại hình chủng tộc của các nhóm cư dân trên vùng đất rộng lớn này (Lê & ctg., 2018, tr. 57-76; & Nguyễn, 2018).

Chuyến qua thời đại Kim khí ở miền Trung đã phát hiện được một số di cốt người trong văn hóa Sa Huỳnh như: Bình Yên, xóm Ốc, suối Chình, Bình Ba, Mỹ Tường, Bầu Hòe và giai đoạn muộn của văn hóa Sa Huỳnh như di tích Hòa Diêm. Trong số này chỉ có di cốt ở Hòa Diêm là còn nghiên cứu được, những địa điểm khác thường chỉ còn lại răng hay di cốt người rất mủn nát không thể nghiên cứu (Nguyễn, 2000, tr. 52).

Ở Nam Bộ, tình hình nghiên cứu khả quan hơn khi phát hiện được những di cốt còn tương đối tốt ở miền Đông và Tây Nam Bộ vào thời đại Kim khí như di tích An Sơn, Mộc Hóa, Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, gò Ô Chùa... Từ những bằng chứng nêu trên có thể phác thảo ra hai cánh cung của cư dân hậu kỳ Đá mới ở phía nam như sau:

- Cánh cung thứ nhất là những người *Indonesien* cổ từ phía đông Tây Nguyên tràn ra phía biển để sau này đến thời đại Kim khí họ trở thành chủ nhân của nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng bằng nhiều con đường. Có nhiều khả năng nhóm cư dân này lại gặp những nhóm khác từ biển vào hay từ phía nam đi lên và lẽ đương nhiên có sự pha trộn các dòng gen. Nói về vùng này, Trần (2004, tr. 20-25) đã viết:

Vùng đất ấy bị chia cắt địa hình mạnh, Núi ngang (đèo) như đèo Cỏ Mã, Rù Rì, Cỏ Tượng. Núi dọc lan ra tận vùng ven biển và ra cả ngoài khơi biển để được gọi là Cù Lao. Vùng ấy có rất nhiều nhóm tộc người của nhiều ngữ hệ và xã hệ (mẫu hệ, phụ hệ) đan xen, Nam Á, Nam Đảo;

- Cánh cung thứ hai cũng là những người *Indonesien* cổ từ phía tây Tây Nguyên tràn xuống đồng bằng Nam Bộ, họ gặp nhóm cư dân bản địa ở đây cùng với những nhóm cư dân khác từ biển vào từ nhiều nguồn. Đến thời đại Kim khí, di cốt của họ còn để lại ở di chỉ An Sơn, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt,

gò Ô Chùa. Họ là những cư dân mà yếu tố *Mongoloid* đậm hơn cánh cung thứ nhất. Vì sao lại như vậy? Đó là câu hỏi mà còn cần có thêm bằng chứng về cổ nhân học mới trả lời được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bacon, A. M., Demeter, F., Rousse, S., Vu, T. L., Düringer, P., Antoine, P. O., Nguyen, K. T., Bui, T. M., Nguyen, T. M. H., Dodo, Y., Matsumura, H., Schuster, M., & Anezaki, T. (2006). New palaeontological assemblage, sedimentological and chronological data from the Pleistocene Ma U’Oi cave (Northern Vietnam). *Palaeogeography Palaeoclimatology Palaeoecology*, 230, 280-298.
- Bulbeck, D., Oxenham, M., Nguyen, L. C., & Nguyen, K. T. (2007). Implications of the terminal pleistocene skull from hang Muoi, Northern Vietnam. *Vietnamese Archaeology*, 2, 42-52.
- Ciochon, R. L., Vu, T. L., Larick, R., González, L., Grün, R., de Vos, J., Yonge, C., Taylor, L., Yoshida, H., & Reagan, M. (1996). Dated co-occurrence of *Homo erectus* and *Gigantopithecus* from Tham Khuyen cave, Vietnam. *Proc. Nat. Acad. Sci.*, 93, 3016-3020.
- Colani, M. (1927). Découverte de la grotte sépulcrale de Lang Gao (province de Hoa-Binh, Tonkin). *L’Anthropologie*, 37, 227-229.
- Colani, M. (1930). Recherches sur le préhistorique Indochinois. *BEFEO*, 30, 299-422.
- Dubois, E. (1922). The proto-Australian fossil man of Wadjak Java. *Koninklijke Nederlandsche Akademie van Wetenschappen te Amsterdam (B)*, 23, 1013-1051.
- Fontaine, H. (1972). Nouveau champ de Jarre dans la province de Long Khanh. *BSEI*, 47, 397-446.
- Hà, V. T. (1966). Lại bàn về xương sọ người Indonésien trong thời đại đồ đá ở Việt Nam. *Thông báo Khoa học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội*, 2, 174-184.
- Hà, V. T. (1998). *Khảo cổ học Việt Nam* (Tập 1). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hà, V. T. (1999). *Khảo cổ học Việt Nam* (Tập 2). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng, X. C. (2005). *Các nền văn hóa cổ Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến thế kỷ XIX)*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Lao động.
- Jelínek, J. (1980). *Der grosse Bildatlas des Menschen in der Vorzeit*. Prague, Czech: Artia Publishing.
- Kahlke, H. D. (1967). *Ausgrabungen auf vier Kontinenten*. Berlin, Germany: Urania Publishing.
- Kahlke, H. D., & Nguyễn, V. N. (1965). Báo cáo sơ bộ về chương trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân Đệ tứ kỷ ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm 1963-1964. *Thông tin Hoạt động Khoa học*, (5), 100-140.

- Lê, T. K. (1978). *Di cốt người cổ ở An Sơn*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh.
- Lê, T. K., & Trần, V. B. (1967). *Báo cáo sơ bộ về quần động vật hậu kỳ cánh tân hang Kéo Lèng, ở xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia (Lạng Sơn)*. Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Lê, T. K., & Hoàng, V. D. (1977). *Khai quật Thảm Ôm (Nghệ Tĩnh), đợt 1. Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1977*. Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Lê, X. H., La, T. P., Pham, T. P. T., Vũ, T. Đ., & Nguyễn, T. M. (2018). Tư liệu và nhận thức bước đầu về cuộc thám sát di tích hang núi lửa C6-1 ở Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 8(4), 57-76.
- Macintosh, N. W. G. (1952). The Cohuna cranium: History and commentary from November, 1925 to November, 1951. *Mankind*, 4, 307-329.
- Mansuy, H. (1906). Gisement préhistorique de la caverne de Pho Binh Gia (Tonkin). *Anthropologie*, 20, 531-543.
- Mansuy, H. (1924). Stations dans les cavernes du massif calcaire de Bacson, restes humains de Dong Thuoc. *MSGI*, 11, 15-20.
- Mansuy, H. (1925). Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine. VI. Stations préhistoriques de Keo Phay (suite), de Khac Kiem (suite), de Lai Ta (suite) et de Bang Mac, dans le massif calcaire de Bac Son (Tonkin). Note sur deux instruments en pierre polie provenant de l'île de Tré (Annam). *MSGI*, 12, 46-57.
- Mansuy, H., & Colani, M. (1925). Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine. VII - Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut-Tonkin (dernières recherches) avec la description des crânes du gisement de Làng Cùom. *MSGI*, 12, 1-45.
- Nguyễn, D. (1966). *Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồng thau ở Thiệu Dương (Thanh Hóa)*. Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Nguyễn, D., & Nguyễn, Q. Q. (1966). *Nghiên cứu về hai sọ cổ ở Quỳnh Văn, Nghệ An*. Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Nguyễn, Đ. K. (1965). Về yếu tố Indonésien trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam Á. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (75), 168-180.
- Nguyễn, Đ. K. (1978). Những nhóm loại hình nhân chủng Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, (4), 96-102.
- Nguyễn, Đ. K. (1979). Xung quanh những ý kiến về nhóm loại hình Indonésien và Nam Á. *Tạp chí Khảo cổ học*, (3), 23-26.
- Nguyễn, K. S. (1977). Hang Con Moong: Giới thiệu và nhận xét. *Tạp chí Khảo cổ học*, (2), 26-35.
- Nguyễn, K. S. (1990). Môi trường sống của cư dân cổ Sơn Vi. *Tạp chí Khảo cổ học*, (3), 20-28.

- Nguyễn, K. S. (2007). *Khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Giáo dục.
- Nguyễn, K. S., Nguyễn, L. C., & Đặng, H. L. (1990). Khai quật di chỉ Mái đá Điều, Thanh Hóa. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1986* (tr. 70-73). Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Nguyễn, K. S., Lê, X. H., Nguyễn, L. C., Vũ, T. Đ., Nguyễn, T. V., Phạm, T. P. T., Phan, T. T., Lưu, T. P. L., Nguyễn, M. H., & Nguyễn, A. T., (2018). *Báo cáo kết quả khai quật hang C6-1 và hang C6' Krông Nô, tỉnh Đắk Nông*. Hà Nội, Việt Nam: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.
- Nguyễn, K. T. (1990). Di cốt người cổ ở Cồn Cổ Ngựa. *Tạp chí Khảo cổ học*, (3), 37-48.
- Nguyễn, L. C. (1971). Sau khi khai quật hang Hùm, Thảm Khuyên, Kéo Lềng. *Tạp chí Khảo cổ học*, (11-12), 7-11.
- Nguyễn, L. C. (1972). Thông báo sơ bộ về di cốt người cổ ở di chỉ Hang Chim. *Tạp chí Hình thái học*, 8(2), 16-20.
- Nguyễn, L. C. (1974). Hai bộ xương người cổ ở Nậm Tun (Lai Châu). *Tạp chí Khảo cổ học*, (16), 62-63.
- Nguyễn, L. C. (1978). Chỉ tiêu nhân trắc và những số thời đại kim khí mới phát hiện ở nước ta. *Tạp chí Khảo cổ học*, (2), 70-79.
- Nguyễn, L. C. (1984). Di cốt người Bàu Dũ. *Nghiên cứu lịch sử - địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng*, 72-74.
- Nguyen, L. C. (1985). Two precious ancient crania discovered in the west of Thanhhoa province. *Vietnam Social Sciences*, 2, 125-129.
- Nguyen, L. C. (1986). Two early Hoabinhian crania from Thanhhoa province, Vietnam. *Zeitschrift für Morphologie und Anthropologie*, 77, 11-17.
- Nguyen, L. C. (1987). An early Hoabinhian skull from Vietnam. *Bulletin of the Indo-Pacific Prehistory Association*, (7), 30-35.
- Nguyễn, L. C. (1990). Về những mộ táng ở di chỉ Mái Đá Điều. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1986* (tr. 76-78). Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Nguyen, L. C. (1992). A reconsideration of the chronology of hominid fossils in Vietnam. In T. Akazawa, K. Aoki, & T. Kimura (Eds.), *The evolution and dispersal of modern humans in Asia* (pp. 321-336). Tokyo, Japan: Hokusen-sha.
- Nguyễn, L. C. (1996). *Đặc điểm nhân chủng cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, L. C. (1999). Nghiên cứu di cốt người cổ ở địa điểm xóm Ốc. *Tạp chí Khảo cổ học*, (2), 3-13.
- Nguyễn, L. C. (2000). Nghiên cứu di cốt người cổ ở Hòa Diêm (Khánh Hòa). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999* (tr. 52). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Khoa học Xã hội.

- Nguyễn, L. C. (2003). Di cốt người trong văn hóa Đa Bút. *Tạp chí Khảo cổ học*, (3), 66-79.
- Nguyễn, L. C. (2007a). *Các loại hình nhân chủng ở Việt Nam và vấn đề nguồn gốc người Việt* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ). Hà Nội, Việt Nam: Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, L. C. (2007b). Một phát hiện độc đáo về cổ nhân học tại hang Phia Vài (Tuyên Quang). *Tạp chí Khảo cổ học*, (4), 3-11.
- Nguyễn, L. C. (2016). Về di cốt người cổ ở Bàu Dũ (Quảng Nam) khai quật năm 2014. *Tạp chí Khảo cổ học*, (2), 3-16.
- Nguyễn, L. C. (2017). *Nhân học hình thể*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Giáo dục.
- Nguyễn, L. C. (2018). *Di cốt người cổ đầu tiên được phát hiện ở Tây Nguyên qua cuộc khai quật hang C6-1 tại Krông Nô (Đắk Nông)*. Hà Nội, Việt Nam: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.
- Nguyễn, L. C., Matsumura, H. (2014). *Nghiên cứu những di cốt người cổ di chỉ khảo cổ học Hòa Diêm, Khánh Hòa*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn hóa - Thông tin.
- Parmentier, H. (1925). Dépôts de jarres à Sa Huynh (Quang Ngai - Annam). *BEFEO*, 23, 325-343.
- Patte, E. (1923). Résultats des fouilles de la grotte sépulcrale néolithique de Minh Cam (Annam). *BSGI*, 12, 23-30.
- Patte, E. (1925). Étude anthropologique du crâne néolithique de Minh Cam (Annam). *BSGI*, 15, 3-26.
- Patte, E. (1932). Le kjökkenmödding de Da But et ses sépultures (province de Thanh Hoa, Indochine). *BSGI*, 21, 1-110.
- Patte, E. (1965). Les ossements du kjökkenmödding de Da But. *BSEI*, 40, 1-87.
- Pham, Q. S. (2005). Trao đổi riêng.
- Phạm, T. N. (2000). Di chỉ Xóm ốc (Đảo Lý Sơn) trong mùa điền dã năm 1999. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999* (tr. 268-269). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Khoa học Xã hội.
- Phạm, T. N., & Đoàn, N. K. (1999). Xóm Ốc, di tích văn hóa Sa Huỳnh ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi. *Tạp chí Khảo cổ học*, (2), 14-39.
- Saurin, E. (1939). Crânes préhistoriques inédits de Lang Cuom. *Far Eastern Association of Tropical Medicine*, 10, 815-831.
- Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Long An (2001). *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*. Long An, Việt Nam: Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Long An.
- Trần, Q. V. (2004). Về miền Trung (Mấy nét khái quát về nhân học văn hóa). Trong *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam* (Tập 1, tr. 20-25). Hà Nội, Việt Nam: NXB. Khoa học Xã hội.

- Trần, V. B., & Lê, T. K. (1966). *Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ nhân và cổ sinh Đệ tứ kỷ hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)*. Hà Nội, Việt Nam: Viện Khảo cổ học.
- Verneau, R. (1909). Les crânes humains du gisement préhistorique de Pho Binh Gia (Tonkin). *L'Anthropologie*, 20, 545-559.
- Vũ, T. H. (1977). Hình thái của nhóm người Gia Rai ở Gia Lai, Kontum. *Tạp chí Dân tộc học*, (4), 59-71.
- Weidenreich, F. (2005). The Keilor skull: A Wadjak type from southeast Australia. *American Journal of Physical Anthropology*, 3, 21-33.
- Wu, R., & Olsen, J. W. (1985). *Paleoanthropology and Palaeolithic Archaeology in the peoples republic of China*. Florida, USA: Academic Press.